

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

BÀI GIẢNG
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

(Học phần I)

CHỦ BIÊN: ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN
HIỆU CHỈNH: ThS. PHẠM MINH ÁI

Hà Nội - 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm học 2008 – 2009 các trường đại học và cao đẳng toàn quốc đều triển khai thực hiện dạy và học Chương trình các môn Lý luận chính trị gồm ba môn học: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhằm mục đích giúp cho sinh viên Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông có tài liệu để học tập tốt môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* (phần I), đồng thời thực hiện chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị theo hướng đào tạo theo tín chỉ, năm 2010 Bộ môn Mác-Lênin thuộc khoa Cơ bản I đã biên soạn tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Phần I)* theo giáo trình chuẩn do Bộ Giáo dục và đào tạo mới ban hành. Tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (Phần I)* sẽ giúp cho người học hiểu một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của triết học Mác-Lênin, đồng thời mở rộng một số nội dung có liên quan. Trên cơ sở đó giúp cho người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối chiến lược, sách lược của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình kiên trì, giữ vững định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Năm học 2012-2013 Học viện bắt đầu triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đề cương các môn học đã được xây dựng lại theo chương trình tín chỉ và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Do đó, để phù hợp với đề cương môn học đã được Học viện phê duyệt, Bộ môn Lý luận chính trị đã hiệu chỉnh bổ sung bài giảng nhằm đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo Học viện và thực tế giảng dạy và học tập của giáo viên, sinh viên trong Học viện. Tập bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin (Phần I)* do ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân chủ biên đã đáp ứng được cơ bản yêu cầu giảng dạy và học tập bộ môn này trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, qua thực tiễn giảng dạy, tập tài liệu đã bộc lộ những bất cập và hạn chế nhất định cả về hình thức lẫn nội dung. Với mục đích không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học bộ môn, tạo điều kiện cho sinh viên có được cách tiếp cận với nội dung môn học một cách phù hợp, dễ dàng và thuận lợi nhất, năm học 2016 – 2017, Bộ môn đã quyết định hiệu chỉnh lại Tập bài giảng này với những thay đổi cả về hình thức và nội dung một cách khoa học và phù hợp hơn.

Do tài liệu được hiệu chỉnh trong thời gian ngắn, các tác giả đã hết sức cố gắng song không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Rất mong được các đồng nghiệp và sinh viên đóng góp ý kiến để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Chương mở đầu. NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN.....	1
I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN	1
1. Chủ nghĩa Mác- Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành.....	1
2. Khái lược sự ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin	3
II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN.....	8
1. Đối tượng của việc học tập, nghiên cứu	8
2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu.....	8
Chương 1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG.....	1
1.1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG.....	1
1.1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học	1
1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập của chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học	3
1.1.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học.....	4
1.1.3. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.....	6
1.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC	7
1.2.1. Vật chất.....	7
1.2.2. Ý thức	13
1.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.....	20
Chương 2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	24
2.1. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	24
2.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng.....	24
2.1.2. Phép biện chứng duy vật	27
2.2. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	27
2.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.....	27
2.2.2. Nguyên lý về sự phát triển	30
2.2.2. Ý nghĩa, phương pháp luận:.....	32
2.3. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	33
2.3.1. Cái riêng và cái chung	34
2.3.2. Nguyên nhân và kết quả	35
2.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên	36
2.3.4. Nội dung và hình thức	38
2.3.5. Bản chất và hiện tượng.....	39
2.3.6. Khả năng và hiện thực.....	40
2.4. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.....	40
2.4.1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại.....	41
2.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.....	45

2.4.3. Quy luật phủ định của phủ định	48
2.5. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG.....	50
2.5.3. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	50
2.5.4. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý	54
Chương 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ.....	58
3.1. SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT	58
3.1.1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó	58
3.1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.....	60
3.2. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG.....	65
3.2.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng	65
3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	66
3.3. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI	68
3.3.1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội	68
3.3.3. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.....	71
3.4. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ – TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI.....	74
3.4.3. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế - xã hội.....	74
3.4.4. Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.....	75
3.4.5. Giá trị khoa học của lý luận hình thái kinh tế - xã hội.....	76
3.4.4. Vận dụng học thuyết kinh tế - xã hội vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.....	77
3.5. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP.....	78
3.5.1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp	78
3.5.2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp	82
3.6. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN	83
3.6.1. Con người và bản chất con người.....	83
3.6.2. Quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân.....	85
TÀI LIỆU HỌC TẬP VÀ THAM KHẢO	90

Chương mở đầu

NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

A. MỤC ĐÍCH

Giúp cho Sinh viên hiểu được một số nội dung cơ bản sau:

1. Khái niệm chủ nghĩa Mác – Lênin và ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.
2. Khái lược về sự ra đời và quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin.
3. Đối tượng, mục đích, phương pháp nghiên cứu môn “*Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*”.

B. NỘI DUNG

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác- Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

a. *Chủ nghĩa Mác- Lênin*

Chủ nghĩa Mác – Lênin là hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập, được V.I.Lênin bảo vệ và phát triển; được hình thành và phát triển trên cơ sở kế thừa những giá trị tư tưởng nhân loại và tổng kết thực tiễn lịch sử; là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi mọi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

b. *Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác- Lênin*

Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú về nhiều lĩnh vực, được cấu thành từ ba bộ phận lý luận cơ bản có mối quan hệ mật thiết với nhau, đó là: *Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học*.

* *Triết học Mác - Lênin:*

Triết học Mác - Lênin là bộ phận lý luận nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan và phương pháp

lược chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng. Triết học Mác - Lênin bao gồm ba phần nội dung: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.*

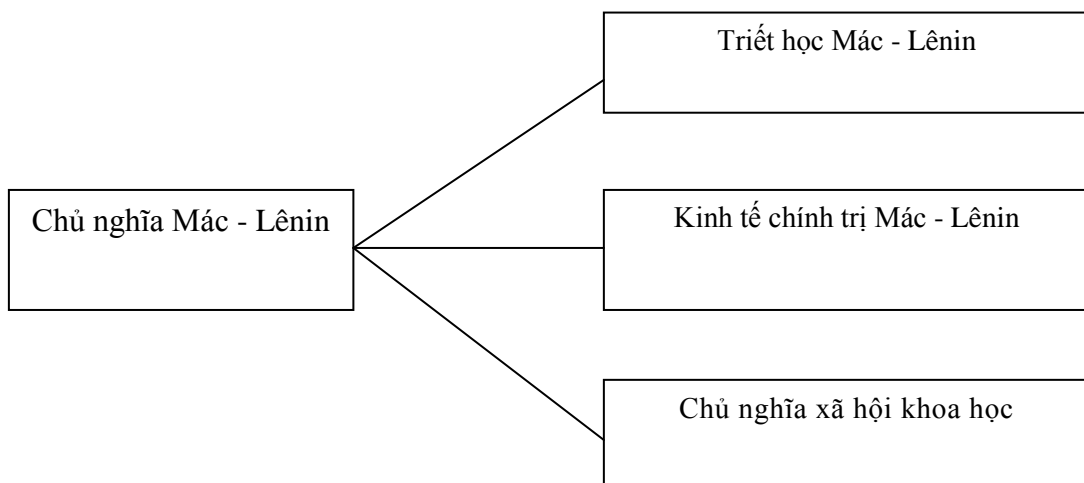
** Kinh tế chính trị Mác-Lênin:*

Trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận triết học, Kinh tế chính trị Mác – Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội, đặc biệt là các quy luật kinh tế của quá trình ra đời, phát triển và suy tàn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất mới – phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

** Chủ nghĩa xã hội khoa học:*

Chủ nghĩa xã hội khoa học là một bộ phận không thể tách rời trong chỉnh thể Chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần làm cho Chủ nghĩa Mác - Lênin thật sự là một học thuyết khoa học- cách mạng, hoàn bị, không chỉ nhận thức thế giới mà còn cải tạo thế giới. Chủ nghĩa xã hội khoa học đã vận dụng thế giới quan và phương pháp luận Triết học và Kinh tế chính trị Mác – Lênin vào việc nghiên cứu làm sáng tỏ những quy luật khách quan của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa – bước chuyển lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, ba bộ phận cấu thành Chủ nghĩa Mác - Lênin mặc dù có vai trò và đối tượng nghiên cứu cụ thể khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, đều nằm trong một hệ thống lý luận khoa học thống nhất – đó là khoa học vì sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức bóc lột và tiến tới giải phóng con người.



Sơ đồ: Các bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin

2. Khái lược sự ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác- Lênin

Quá trình ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hai giai đoạn lớn là: *Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác*, do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện; *Giai đoạn bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa Mác-Lênin*, do V.I.Lênin thực hiện

a. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác.

* *Điều kiện kinh tế - xã hội*

Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển rất mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp. Cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo ra bước phát triển nhảy vọt trước hết về lực lượng sản xuất, chuyển biến từ nền sản xuất thủ công sang nền sản xuất đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, từ đó làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội, trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

Mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa ngày càng cao với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa đã biểu hiện qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1825. Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nổ ra ở nhiều nước châu Âu như: cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Lyông (Pháp) năm 1831 – 1834, phong trào Hiến chương (Anh) năm 1835 – 1848, cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Xilêdi (Đức) năm 1844,... Những cuộc đấu tranh đó chứng tỏ giai cấp công nhân đang ngày càng trở thành một lực lượng chính trị xã hội độc lập, tiên phong trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

Thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản đặt ra yêu cầu khách quan phải được soi sáng bằng lý luận khoa học để nâng từ trình độ tự phát lên trình độ tự giác. Chủ nghĩa Mác – Lênin đã ra đời để đáp ứng nhu cầu khách quan đó, trở thành vũ khí lý luận của giai cấp vô sản. Đồng thời chính thực tiễn cách mạng cũng trở thành tiền đề cho sự khái quát và phát triển không ngừng của chủ nghĩa Mác.

**Tiền đề lý luận:*

Chủ nghĩa Mác ra đời cũng là kết quả của sự kế thừa tinh hoa di sản lý luận của nhân loại, trong đó, trực tiếp nhất là *Triết học cổ điển Đức, Kinh tế chính trị cổ điển Anh và Chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Pháp và Anh.*

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt là triết học của Ph.Hêghen và L.Phoiơbắc đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác. Trên cơ sở phê phán tính chất duy tâm thần bí trong triết học Hêghen, C.Mác và

Ph.Ăngghen đã kế thừa “hạt nhân hợp lý” trong phép biện chứng của Hêghen và xây dựng thành công phép biện chứng duy vật. Chủ nghĩa duy vật, vô thần của Phoiobắc đã tạo tiền đề quan trọng cho bước chuyển biến của C.Mác và Ph.Ăngghen từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật – một tiền đề lý luận của quá trình chuyển từ lập trường chủ nghĩa dân chủ - cách mạng sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh với những đại biểu như A.Xmith và Đ.Ricácđô, đã góp phần tích cực vào quá trình hình thành học thuyết kinh tế về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác. Kế thừa những yếu tố khoa học trong lý luận về giá trị lao động và những tư tưởng tiến bộ của các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh, Mác đã giải quyết những bế tắc mà bản thân họ đã không thể vượt qua để đứng trên lập trường duy vật lịch sử, lập trường giai cấp vô sản, xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư, luận chứng khoa học về bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản và nguồn gốc kinh tế dẫn đến sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản cũng như sự ra đời tất yếu của chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và đạt tới đỉnh cao vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX với các nhà tư tưởng tiêu biểu như: H.Xanh Ximmong, S.Phuriê và R.Ôoen. Tinh thần nhân đạo và những quan điểm đúng đắn của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng về lịch sử, về đặc trưng của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội trong chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, Mác và Ăngghen đã khắc phục những hạn chế trong học thuyết này để xây dựng nên Chủ nghĩa xã hội khoa học, luận chứng một cách khoa học về bản chất của chủ nghĩa tư bản, phát hiện ra các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản và nhận thức về vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh xóa bỏ áp bức bóc lột, xây dựng xã hội mới xã hội.

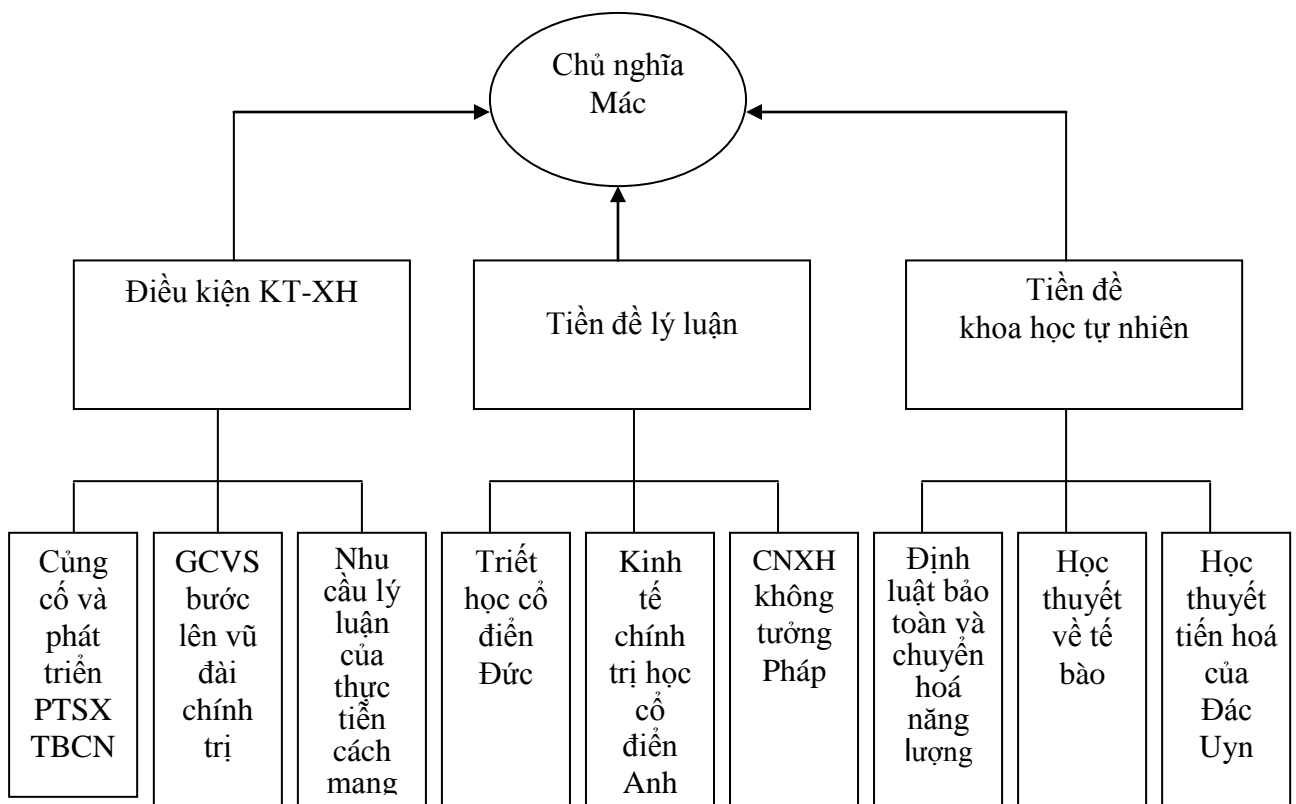
**Tiền đề khoa học tự nhiên*

Trong những năm đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên có những phát minh mới làm cho tư duy siêu hình không còn thích hợp nữa. Ba phát minh có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự hình thành Chủ nghĩa Mác, khẳng định tính đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về thế giới vật chất là: *Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, Học thuyết tế bào và Học thuyết của Đác Uyn về sự tiến hoá của các giống loài.*

Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng đã chứng minh một cách khoa học về mối quan hệ không tách rời nhau, sự chuyển hoá lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức

vận động của vật chất trong giới tự nhiên. *Thuyết tiến hóa* đã đem đến cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triển đa dạng, bởi tính di truyền, biến dị và mối liên hệ hữu cơ giữa các loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên. *Thuyết tế bào* là căn cứ khoa học chứng minh cho sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hình thái và cấu tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển sự sống trong mối liên hệ của chúng.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là hiện tượng hợp quy luật; nó vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế – xã hội đương thời, của tri thức nhân loại thể hiện trong các lĩnh vực khoa học, vừa là kết quả của năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó.



Sơ đồ: Khái quát các điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác

b. Mác và Ph. Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

Giai đoạn hình thành và chủ nghĩa Mác do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện diễn ra từ những năm 1842 – 1843 đến những năm 1847 – 1848; sau đó từ năm 1849 đến 1895 là quá trình phát triển sâu sắc và hoàn thiện chủ nghĩa Mác. Trong giai đoạn này, cùng với hoạt động thực tiễn, C.Mác và Ph.Ăngghen đã nghiên cứu tư tưởng của nhân loại trên nhiều lĩnh vực từ cổ đại đến đương đại để từng bước củng cố, bổ sung và hoàn thiện quan điểm của mình.

** Giai đoạn từ năm 1842 – 1843 đến những năm 1847 – 1848:*

Những tác phẩm như *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* (1844), *Gia đình thần thánh* (1845), *Hệ tư tưởng Đức* (1845). *Luận cương về Phoiobắc* (1845), v.v. đã thể hiện rõ nét việc Mác và Ăngghen kế thừa tinh hoa trong quan điểm duy vật và phép biện chứng của các nhà triết học trước đó (đặc biệt là Phoiobắc và Hêghen) để xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Trong các tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* (1847), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), chủ nghĩa Mác đã được trình bày như một chỉnh thể với ba bộ phận lý luận cấu thành. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là văn kiện có tính cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Sự ra đời của tác phẩm này có thể được coi là mốc đánh dấu chính thức sự ra đời của chủ nghĩa Mác.

** Giai đoạn từ năm 1849 đến 1895:*

C.Mác, Ph.Ăngghen đưa lý luận vào lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản; tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của giai cấp vô sản; tiếp tục bổ sung và phát triển các nguyên lý của Chủ nghĩa Mác trên cả ba mặt: triết học; kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học.

Các tác phẩm chủ yếu trong giai đoạn này: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày mười tám tháng sương mù của Lui Bonapxtơ, Nội chiến ở Pháp, Phê phán cương lĩnh Gôta, Tư bản, Chống Duy linh, Biện chứng của tự nhiên, Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước, Lút vích Phoiobắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức, ...*

Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa C.Mác phát hiện ra sức lao động trở thành một loại hàng hóa đặc biệt, người bán nó trở thành người công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Giá trị do lao động của người công nhân làm thuê tạo ra lớn hơn giá trị sức lao động của họ. Đó chính là giá trị thặng dư. Chính việc tìm ra nguồn gốc của giá trị thặng dư Mác đã chỉ rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, cho dù bản chất này đã được che đậy bởi quan hệ hàng hóa – tiền tệ. Lý luận về giá trị thặng dư của Mác và Ph.Ăngghen được trình bày toàn diện trong bộ *Tư bản* – tác phẩm mở đường cho hệ thống lý luận kinh tế chính trị mới trên lập trường của giai cấp vô sản, đồng thời tác phẩm cũng làm sáng tỏ quy luật hình thành, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản, sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội

Tóm lại: Chủ nghĩa Mác ra đời là một bước chuyển biến cách mạng trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị tư tưởng trước đó, Chủ nghĩa Mác là thế giới quan của giai cấp vô sản, nó thống nhất chặt chẽ giữa tính khoa học với tính cách

mạng. Chủ nghĩa Mác không phải là giáo điều, mà nó không ngừng phát triển gắn liền với thực tiễn xã hội và các thành tựu của khoa học hiện đại.

c. V.I. Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác.

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển sang một giai đoạn mới là giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Những mâu thuẫn trong lòng xã hội Tư bản ngày càng gay gắt. Đó là: mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; mâu thuẫn giữa nhân dân các nước thuộc địa với các nước đế quốc. Trung tâm của cuộc cách mạng trong giai đoạn này là nước Nga. Cách mạng tháng Mười Nga thành công và đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thực tế.

Trong thời kỳ này, khoa học tự nhiên có những phát minh mới mang tính vạch thời đại, nhất là khoa học vật lý dẫn tới sự khủng hoảng về thế giới quan. Sự khủng hoảng này bị các nhà triết học duy tâm lợi dụng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của các phong trào cách mạng

Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại, v.v. đã mang danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác

Trong bối cảnh như vậy, Lênin đã bảo vệ và phát triển các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác trên cả ba bộ phận cấu thành, nhất là lý luận về cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hoạt động của Lênin đã đáp ứng được nhu cầu lịch sử trên.

- Các tác phẩm chủ yếu của Lênin: *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao* (1894), *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1909), *Bút ký triết học* (1914-1916), *Nhà nước và cách mạng* (1917), *Về chính sách kinh tế mới* (1921)...

Với những cống hiến to lớn ở cả ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác, tên tuổi của V.I. Lênin đã gắn liền với chủ nghĩa Mác, đánh dấu bước phát triển toàn diện của chủ nghĩa Mác trở thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

Như vậy, có thể khái quát quá trình hình thành và phát triển Chủ nghĩa Mác-Lênin chia làm hai giai đoạn cơ bản:

- Giai đoạn C.Mác, Ph.Ăngghen xây dựng và phát triển học thuyết của mình. Giai đoạn này gắn liền với giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

- Giai đoạn V.I Lênin tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện mới, điều kiện chủ

nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền, đế quốc chủ nghĩa.

d. Chủ nghĩa Mác- Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

Chủ nghĩa Mác ra đời đã ảnh hưởng lớn lao đến phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cách mạng Tháng Ba năm 1871 ở Pháp có thể coi là sự kiểm nghiệm vĩ đại đối với tư tưởng của chủ nghĩa Mác. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một kiểu nhà nước Mới – nhà nước chuyên chính vô sản (Công xã Pari) được thành lập. Năm 1917 cách mạng tháng 10 Nga thành công đã mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa Mác- Lênin chỉ rõ con đường đấu tranh giải phóng dân tộc cho các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới, đồng thời chỉ ra những nguyên lý cơ bản nhất cho các Đảng cộng sản lãnh đạo nhân dân xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vai trò định hướng của chủ nghĩa Mác – Lênin đã đem lại những thành quả lớn lao cho sự nghiệp vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Những thành tựu mà dân tộc Việt nam đạt được trong cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong sự nghiệp đổi mới hiện nay đều bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy, phải vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động của Đảng. Bên cạnh đó, cần thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận, giải quyết đúng đắn những vấn đề do thực tiễn đặt ra, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Đối tượng của việc học tập, nghiên cứu

Đối tượng của việc học tập, nghiên cứu môn *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* là những quan điểm cơ bản, nền tảng, mang tính chân lý bền vững của Chủ nghĩa Mác- Lênin trong phạm vi ba bộ phận lý luận cấu thành là Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác –Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

** Mục đích của việc học tập, nghiên cứu:*

Học tập, nghiên cứu môn *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* trước hết là để nắm vững những quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác –Lênin, từ đó sẽ hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh,

đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền tảng tư tưởng của Đảng.

Trên cơ sở đó, mục đích của môn học hướng đến là để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng, vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, trong rèn luyện tu dưỡng đạo đức, đáp ứng yêu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

** Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu.*

Quá trình học tập, nghiên cứu bộ môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* cần thực hiện được một số yêu cầu cơ bản sau đây:

Thứ nhất, những luận điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin được hình thành và thể hiện trong những bối cảnh khác nhằm giải quyết những vấn đề khác nhau. Vì vậy, học tập, nghiên cứu *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong quá trình học tập, nghiên cứu và vận dụng những nguyên lý cơ bản đó trong thực tiễn. Học tập, nghiên cứu *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin* cần phải theo nguyên tắc thường xuyên gắn kết những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin với thực tiễn của đất nước và thời đại.

Thứ hai, nghiên cứu mỗi luận điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin phải đặt chúng trong mối quan hệ với các luận điểm khác, ở các bộ phận cấu thành khác để thấy được sự thống nhất trong tính đa dạng và nhất quán của Chủ nghĩa Mác- Lênin, đồng thời cũng cần nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Thứ ba, học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin phải gắn với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thực tiễn thời đại để thấy sự vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện trong từng giai đoạn lịch sử.

Thứ tư, quá trình học tập nghiên cứu đồng thời cũng là quá trình giáo dục, tự giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện để từng bước hoàn thiện nhân cách của cá nhân nhằm đáp ứng được những yêu cầu của con người Việt nam trong giai đoạn mới.

Thứ năm, quá trình học tập nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin đồng thời là quá trình tổng kết, đúc kết kinh nghiệm để góp phần phát triển tính khoa học và tính nhân văn vốn có của nó; đồng thời cũng cần phải đặt nó trong lịch sử phát triển tư tưởng nhân loại.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin là gì? Vì sao nói sự ra đời của chủ nghĩa Mác là một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại?
2. Hãy phân tích những điều kiện và tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác.
3. Hãy phân tích vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào cách mạng thế giới.
4. Hãy phân tích vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Vì sao trong công cuộc đổi mới hiện nay chúng ta cần phải kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin?
5. Làm thế nào để có thể nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?

Chương 1

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học Mác – Lênin; là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật. Nắm vững nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin.

A. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

Sinh viên cần nắm vững một số nội dung cơ bản sau:

1. Nội dung, ý nghĩa vấn đề cơ bản của triết học và các hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử; khẳng định chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.
2. Định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa của nó; phương thức và các hình thức tồn tại của vật chất
3. Nguồn gốc, bản chất, kết cấu của ý thức theo quan điểm của triết học Mác-Lênin
4. Nội dung quan điểm duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức và nghĩa phương pháp luận rút ra từ mối quan hệ này.

B. NỘI DUNG

1.1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1.1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

a. Khái niệm triết học

Triết học ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ VI trước công nguyên (tr.CN) với các thành tựu rất rực rỡ trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại.

Triết học, theo gốc từ chữ Hán là sự truy tìm bản chất của đối tượng, là sự hiểu biết sâu sắc của con người, đi đến đạo lý của sự vật.

Theo người Ấn Độ, triết học là darshana, nghĩa là chiêm ngưỡng dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Theo người Hy Lạp, triết học là *philosophia*, có nghĩa là “*yêu thích (philos) sự thông thái (sophia)*”. Triết học được xem là “*khoa học của các khoa học*”, hình thái

cao nhất của tri thức, nhà triết học là nhà thông thái có khả năng tiếp cận chân lý, làm sáng tỏ bản chất của sự vật.

Như vậy, dù ở phương Đông hay phương Tây, triết học khi mới ra đời đều được xem là hình thức cao nhất của tri thức, đỉnh cao của trí tuệ, là sự nhận thức hết sức sâu sắc về thế giới; nhà triết học là nhà thông thái có khả năng tiếp cận chân lý, nghĩa là có thể làm sáng tỏ bản chất của mọi vật.

Trải qua quá trình phát triển, đã có nhiều quan điểm khác nhau về triết học. Tuy nhiên các quan điểm khác nhau đó vẫn có điểm chung. Đó là: tri thức triết học có tính khái quát, triết học nghiên cứu thế giới trong tính chỉnh thể của nó, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của thế giới nói chung (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy).

Khái quát lại, có thể cho rằng: ***Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới và về vị trí vai trò của con người trong thế giới đó.***

b. Nguồn gốc của triết học

Sự hình thành, phát triển của triết học có tính quy luật của nó. Triết học xuất hiện do hoạt động nhận thức của con người nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống, song với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung nhất, triết học không thể xuất hiện cùng sự xuất hiện của xã hội loài người, mà chỉ xuất hiện khi có những điều kiện nhất định.

**** Nguồn gốc nhận thức:***

Đứng trước thế giới rộng lớn, bao la, các sự vật hiện tượng muôn hình muôn vẻ, con người có nhu cầu nhận thức thế giới bằng một loạt các câu hỏi cần giải đáp: Thế giới có nguồn gốc, bản chất như thế nào? Nó tồn tại và phát triển như thế nào? Các sự vật ra đời, tồn tại và mất đi có tuân theo quy luật nào không? ... Triết học ra đời từ chính nhu cầu giải thích bức tranh toàn cảnh của thế giới. Triết học là một hình thái ý thức xã hội có tính khái quát và tính trừu tượng cao, do đó, triết học chỉ xuất hiện khi trình độ tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá, hệ thống hoá để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận của con người đạt đến một mức độ nhất định.

**** Nguồn gốc xã hội:***

Xã hội hình thành giai cấp và phân chia giai cấp là cơ sở xã hội cho sự hình thành luận thuyết triết học. Một bộ phận giai cấp thống trị có điều kiện tách rời tương đối khỏi lao động chân tay và tập trung nghiên cứu đưa ra các luận thuyết triết học.

Bởi vậy ngay từ khi Triết học xuất hiện đó tự mang trong mình tính giai cấp, phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Những nguồn gốc trên có quan hệ mật thiết với nhau, mà sự phân chia chúng chỉ có tính chất tương đối.

c. Chức năng của triết học trong đời sống xã hội

Triết học có chức năng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Những vấn đề triết học đặt ra và giải quyết trước hết là những vấn đề *thế giới quan*. Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới. Thế giới quan được hình thành, phát triển trong quá trình sống và nhận thức của con người. Khi thế giới quan hình thành, nó trở thành nhân tố định hướng con người để nhận thức thế giới, xác định thái độ, cách thức hoạt động của mình. Thế giới quan đúng đắn là tiền đề hình thành nhân sinh quan tiên bộ, tích cực.

Thế giới quan có nhiều trình độ khác nhau: thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan triết học. Triết học ra đời với tư cách là hệ thống lý luận chung nhất về thế giới quan, là hạt nhân lý luận của thế giới quan, đã làm cho thế giới quan phát triển ở trình độ cao.

Cùng với chức năng thế giới quan, triết học còn có chức năng phương pháp luận. Phương pháp luận của triết học chính là phương pháp luận chung nhất. Trong triết học, thế giới quan và phương pháp luận không tách rời nhau.

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập của chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

a. Vấn đề cơ bản của triết học

Ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, triết học có đối tượng nghiên cứu khác nhau; song tổng kết lịch sử triết học, Ăngghen đã khái quát vấn đề cơ bản của triết học như sau: “*Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại*”,¹ giữa ý thức và vật chất, giữa con người với giới tự nhiên.

¹ Mác-Ăngghen toàn tập Nxb, Chính trị quốc gia, HN, 1995, t.21, tr.403

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức được coi là vấn đề cơ bản lớn của triết học vì nhiều lí do. Trước hết, hai phạm trù vật chất và ý thức là hai phạm trù rộng nhất, bao chứa tất cả những sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới, không có gì tồn tại mà nằm ngoài hai phạm trù này. Vì vậy, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức cũng là mối quan hệ bao quát nhất thế giới với tư cách chỉnh thể, là vấn đề nền tảng nhất, xuất phát điểm để giải quyết những vấn đề khác của triết học. Đồng thời, việc giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức cũng là tiêu chuẩn, căn cứ để chia triết học thành các trường phái lớn đấu tranh với nhau, tạo nên xung lực phát triển cho lịch sử triết học.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:

Mặt thứ nhất (mặt bản thể luận) trả lời câu hỏi: Giữa ý thức và vật chất, cái nào có trước, cái nào có sau và cái nào quyết định cái nào? Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia triết học thành hai trường phái lớn là *chủ nghĩa duy vật* và *chủ nghĩa duy tâm*.

Mặt thứ hai (mặt nhận thức luận) trả lời câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức thế giới hay không? Việc giải quyết mặt thứ hai này của vấn đề cơ bản của triết học chia quan điểm về nhận thức thành hai phái là *khả tri luận* và *bất khả tri luận*. Khả tri luận là trường phái bao gồm những quan điểm thừa nhận khả năng nhận thức của con người. Ngược lại, bất khả tri luận là trường phái bao hàm những quan điểm phủ nhận khả năng nhận thức của con người hoặc nghi ngờ về khả năng khám phá bản chất thực thể giới của con người.

1.1.1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học

Trong việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm có quan điểm đối lập nhau về nguồn gốc của thế giới.

Chủ nghĩa duy vật là trường phái triết học quan niệm bản chất thế giới là vật chất; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai, vật chất có trước và quyết định ý thức. Ngược lại, *chủ nghĩa duy tâm* là trường phái triết học quan niệm bản chất của thế giới là ý thức; ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức quyết định vật chất.

Chủ nghĩa duy tâm xuất hiện do cả *nguồn gốc* nhận thức và nguồn gốc xã hội. Về nguồn gốc nhận thức, chủ nghĩa duy tâm xuất hiện do sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức. Về nguồn gốc xã hội, chủ nghĩa duy tâm gắn liền với sự xuất hiện các giai cấp và phân công giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Hoạt động trí óc, tinh thần được coi là cao quý gắn với đặc quyền của giai cấp thống trị. Vì vậy, chủ nghĩa duy tâm gắn với những lợi ích giai cấp, đặc biệt là của

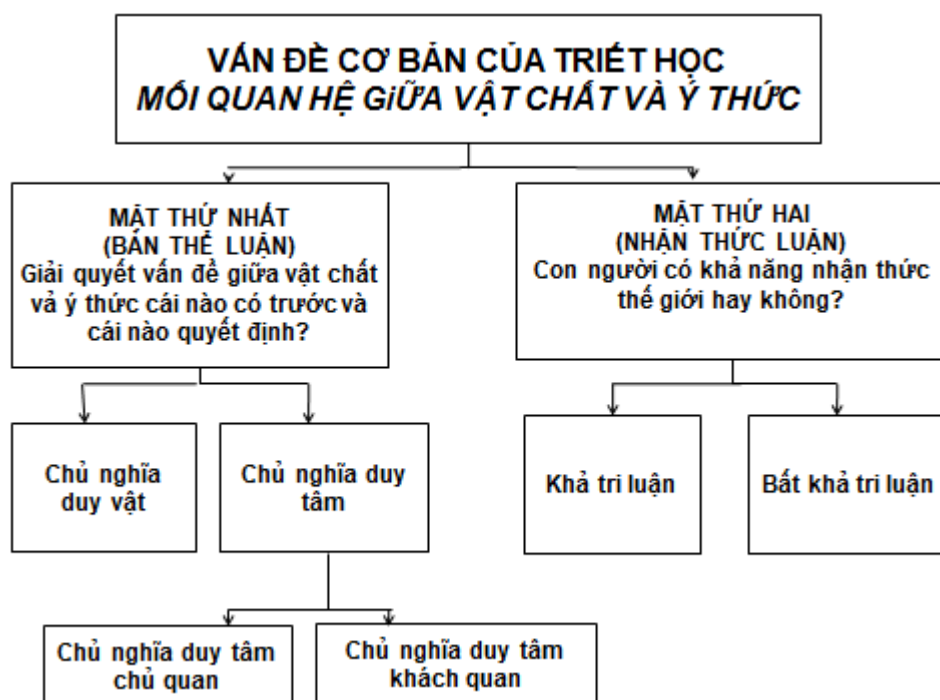
các giai cấp bóc lột, thống trị. Chủ nghĩa duy tâm và các tín ngưỡng, tôn giáo thường có mối liên hệ mật thiết, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có *hai hình thức cơ bản* là chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan. Cả hai hình thức này đều giống nhau ở quan điểm thừa nhận tính thứ nhất và vai trò quyết định của ý thức, tuy nhiên quan niệm về hình thái tồn tại của yếu tố ý thức này lại khác nhau ở chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan:

Chủ nghĩa duy tâm khách quan xuất hiện trước. Họ khẳng định ý thức (tinh thần) có tính thứ nhất là ý thức, tinh thần được tách khỏi đầu óc con người trở thành một lực lượng khách quan, thường được gọi với cái tên khác như *Lý tính thế giới, Tinh thần thế giới, Tinh thần tuyệt đối, Ý niệm tuyệt đối* hoặc được thần thánh hóa với nhiều tên gọi khác. Đó là những lực lượng tinh thần siêu nhiên ở bên ngoài con người, tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người, quyết định sự tồn tại và phát triển của thế giới.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan xuất hiện sau chủ nghĩa duy tâm khách quan. Họ khẳng định tính thứ nhất của tinh thần, ý thức con người. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới tự nhiên. Họ cho rằng mọi sự vật là do sự “*phức hợp của những cảm giác*” chủ quan của con người tạo thành.

Đối lập với chủ nghĩa duy tâm, quá trình ra đời và phát triển của chủ nghĩa duy vật có nguồn gốc từ thực tiễn và sự phát triển của khoa học. Chính qua thực tiễn và khái quát hóa tri thức nhân loại trong các lĩnh vực, chủ nghĩa duy vật đã thể hiện là hệ thống tri thức lý luận chung nhất gắn với lợi ích của lực lượng xã hội tiến bộ, định hướng cho các lực lượng này trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.



Sơ đồ: Khái quát vấn đề cơ bản của triết học

1.1.2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật

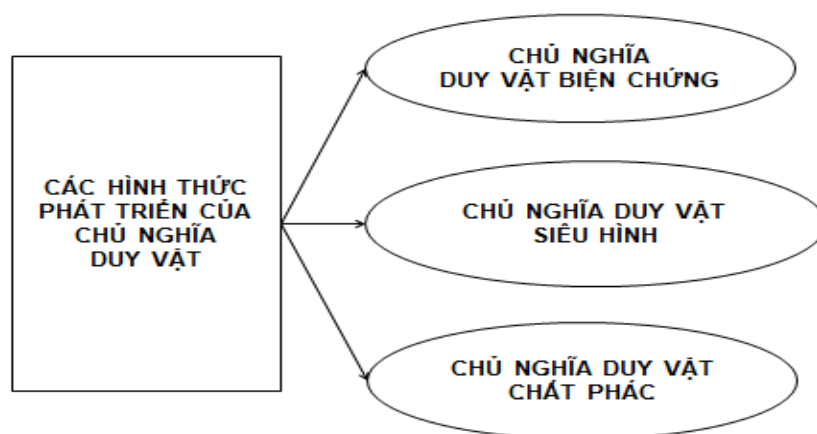
Trong lịch sử cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã được hình thành và phát triển với ba hình thức cơ bản là:

- Chủ nghĩa duy vật cổ đại: là chủ nghĩa duy vật mang tính mộc mạc, chất phác, bởi họ lý giải toàn bộ sự sinh thành của thế giới từ một hoặc một số dạng vật chất cụ thể, cảm tính, coi đó là thực thể đầu tiên, là bản nguyên đầu tiên của thế giới. Tuy còn nhiều hạn chế những về cơ bản là đúng vì nó lấy bản thân vật chất của giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình: được thể hiện rõ ở thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVIII và đạt tới đỉnh cao ở thế kỷ XIX. Do ảnh hưởng của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học cổ điển nên các nhà triết học duy vật siêu hình quan niệm thế giới giống như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trạng thái biệt lập, tĩnh tại; nếu có biến đổi thì chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về số lượng và do những nguyên nhân bên ngoài gây nên

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập ra và được Lênin bảo vệ và phát triển. Là kết quả của sự kế thừa những tinh hoa của các học thuyết trước

đó, đồng thời khắc phục những hạn chế, sai lầm của chủ nghĩa duy vật siêu hình, dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của triết học Mác Lênin mang tính chất cách mạng triệt để và biện chứng khoa học, không chỉ phản ánh hiện thực đúng như bản thân nó mà còn là công cụ hữu ích giúp con người cải tạo hiện thực đó.



Sơ đồ: Các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật

1.2. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1.2.1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

Phạm trù vật chất là một trong những phạm trù cơ bản của triết học. Việc nhận thức đúng đắn nội dung của phạm trù này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để khẳng định tính chất khoa học, đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về thế giới.

* Quan niệm về vật chất trong triết học trước Mác

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển hơn 2.500 năm. Ngay từ khi mới xuất hiện vào thời cổ đại, xung quanh phạm trù này đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần, còn vật chất chỉ được quan niệm là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy.

Chủ nghĩa duy vật quan niệm bản chất của thế giới, thực thể của thế giới là vật chất;

vật chất là cái tồn tại vĩnh viễn, tạo nên mọi sự vật hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng. Quan niệm vật chất được phát triển theo từng giai đoạn của lịch sử. *Chủ nghĩa duy vật cổ đại* đã đồng nhất vật chất nói chung với những dạng tồn tại cụ thể của nó, tức là với những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài là một hay một số chất tự có đóng vai trò cơ sở sản sinh ra toàn bộ thế giới. Thực thể đó có thể là ngũ hành (trong quan niệm của phái Ngũ hành), có thể là lửa (trong quan niệm của Hêraclit), là nước (trong quan niệm của Talet) hay không khí (trong quan niệm của Anaximen),... Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất là thuyết nguyên tử của Loxíp và Đêmôcrit. Các ông đồng nhất vật chất với phần tử cực kì nhỏ, không thể phân chia, không thể quan sát được gọi là nguyên tử.

Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII – XVIII đã có bước phát triển mới trong quan niệm về vật chất. Kế thừa nguyên tử luận cổ đại, các nhà duy vật thời cận đại tiếp tục khuynh hướng đi sâu tìm hiểu cấu trúc vật chất của giới tự nhiên trong biểu hiện cảm tính của nó, coi nguyên tử là những phần tử vật chất nhỏ nhất, không phân chia được, vẫn tách rời chúng một cách siêu hình với vận động, không gian và thời gian. Họ chưa thấy được vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Các nhà triết học của thời kỳ này còn đồng nhất vật chất với một thuộc tính nào đó của vật chất như đồng nhất vật chất với khối lượng, năng lượng.

Những quan niệm duy vật trước Mác về phạm trù vật chất đã đặt nền móng cho khuynh hướng lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích về giới tự nhiên nhưng nó cũng đã bộc lộ những hạn chế nhất định: đồng nhất vật chất với vật thể, không hiểu mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, không tìm được cơ sở để xác định những biểu hiện của vật chất trong đời sống xã hội,... Những hạn chế đó dẫn đến quan điểm duy vật không triệt để.

*** *Bối cảnh dẫn đến sự xuất hiện định nghĩa về phạm trù vật chất của Lênin:***

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều phát minh lớn trong khoa học tự nhiên xuất hiện: Năm 1895 Ron Ghen phát hiện ra tia X; năm 1896 Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ; năm 1897 Tomson phát hiện ra điện tử; năm 1901 Kaufman phát hiện ra hiện tượng khối lượng của điện tử thay đổi theo tốc độ vận động của nó... Những phát minh trên đã bác bỏ quan điểm của các nhà duy vật về những chất được coi là “giới hạn tột cùng”, quy vật chất về nguyên tử hay khối lượng. Chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng tình hình để khẳng định bản chất “phi vật chất” của thế giới và vật chất đã tiêu tan, chủ nghĩa duy vật dựa trên nền tảng là vật chất cũng không thể đứng vững được nữa.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp ấy và chỉ rõ: Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học cận đại không hề bác bỏ chủ nghĩa duy vật. Không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan. Nghĩa là cái mất đi không phải là vật chất mà là giới hạn của sự nhận thức về vật chất. Theo V.I. Lênin những phát minh mới nhất của khoa học tự nhiên không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất. Giới hạn tri thức của chúng ta hôm qua về vật chất còn là nguyên tử thì hôm nay đã là các hạt cơ bản và ngày mai chính cái giới hạn đó sẽ mất đi. Nhận thức của con người ngày càng đi sâu vào vật chất, phát hiện ra những kết cấu mới của nó.

Tình hình mới của lịch sử và thời đại đặt ra là phải chống lại chủ nghĩa duy tâm các loại, khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác trong quan niệm về vật chất. Muốn vậy phải có một quan niệm đúng đắn, đầy đủ và chính xác về vật chất.

Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc và khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên; kế thừa những tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen, năm 1908 trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lênin đã đưa ra một định nghĩa toàn diện và khoa học về phạm trù vật chất.

****Định nghĩa của Lênin về vật chất***

"Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"⁽¹⁾

Phân tích nội dung định nghĩa:

Thứ nhất, vật chất tồn tại với tư cách là phạm trù triết học chỉ khái quát toàn bộ thực tại khách quan khác với các quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu tạo và những thuộc tính cụ thể của các dạng vật chất khác nhau (các vật thể cụ thể, cảm tính). Vật chất với tư cách là *phạm trù triết học* là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, nên nó phản ánh vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi. Còn các dạng vật chất mà khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hoá thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng tồn tại cụ thể của nó như các nhà duy vật cổ đại, duy vật cận đại đã làm.

Thứ hai, thuộc tính cơ bản, phổ biến, quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính *tồn tại khách quan*, tức là tồn tại ngoài ý thức, độc lập với ý thức con người cho dù con người có nhận thức được hay chưa nhận thức được.

Thứ ba, vật chất, dưới những hình thức tồn tại cụ thể của nó là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến các giác quan của con người; Ý thức con người chỉ là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

Định nghĩa vật chất của Lênin có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của thế giới quan duy vật và nhận thức khoa học:

Một là, định nghĩa về vật chất của Lênin đã khẳng định thế giới quan duy vật và khả năng nhận thức của con người; khắc phục được những hạn chế của chủ nghĩa duy vật cũ.

Hai là, định nghĩa của Lênin đã cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về thế giới vật chất nhất là trong lĩnh vực xã hội, tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

Ba là, định nghĩa về vật chất của Lênin đã mở đường cho các khoa học phát triển, tiếp tục đi sâu khám phá những giới hạn cấu tạo vi mô và vĩ mô của thế giới vật chất.

b. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *vận động* là phương thức tồn tại của vật chất; *không gian*, *thời gian* là những hình thức tồn tại của vật chất

**** Vận động là phương thức tồn tại của vật chất***

- *Vận động là gì?* Theo Ph.Ăngghen: "Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy" ⁽¹⁾

Khi định nghĩa vận động là sự biến đổi nói chung, thì vận động "*là thuộc tính cố hữu của vật chất*", "*là phương thức tồn tại của vật chất*". Điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện, bộc lộ sự tồn tại của mình, chỉ rõ nó là cái gì. Không thể có vật chất không vận động và ngược lại không thể có sự vận động nào lại không phải là vận động của vật chất, không thuộc về vật chất.

Với tính cách là thuộc tính cố hữu của vật chất, vận động là sự tự thân vận động của

⁽¹⁾ V.I.Lênin. Toàn tập. NXB Tiến bộ Mát xơ va, 1980, Tập 18, tr 323

vật chất, được tạo nên từ sự tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc vật chất.

Vật chất là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi và vận động là một thuộc tính không thể tách rời vật chất nên bản thân sự vận động cũng không thể bị mất đi hoặc sáng tạo ra. Vận động của vật chất được bảo toàn cả về lượng lẫn chất. Nếu một hình thức vận động nào đó của vật chất mất đi, tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế.

- Các hình thức vận động của vật chất: Thế giới vật chất rất phong phú đa dạng, nên vận động của vật chất cũng có nhiều hình thức khác nhau. Ph.Ăng ghen đã phân chia vận động thành 5 hình thức vận động cơ bản sau:

- + Vận động cơ học: là sự di chuyển của các vật thể trong không gian.
- + Vận động vật lý: là sự biến đổi của các quá trình nhiệt, điện, trường và các hạt cơ bản.
- + Vận động hoá học: là sự biến đổi của các chất vô cơ và hữu cơ qua quá trình hóa hợp và phân giải các chất.
- + Vận động sinh học: là sự biến đổi của các cơ thể sống, biến đổi cấu trúc gen.
- + Vận động xã hội: là hình thức vận động cao nhất của vật chất, là sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử xã hội từ thấp đến cao, sự biến đổi của các quá trình kinh tế xã hội.

Các hình thức vận động cơ bản nói trên có mối quan hệ chặt chẽ:

+ Các hình thức vận động trên khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động, những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

+ Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở những hình thức vận động thấp, có khả năng bao hàm những hình thức vận động thấp hơn. Trong khi đó hình thức vận động thấp hơn không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Vì thế sự quy giản hình thức vận động cao về hình thức vận động thấp đều là sai lầm.

+ Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau; nhưng bao giờ cũng có một hình thức vận động đặc trưng cho bản chất của sự vật.

- *Đứng im*: Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận rằng quá trình vận động không ngừng của thế giới vật chất không có nghĩa là phủ nhận hiện tượng đứng im.

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20, tr 519

Đứng im là một trạng thái đặc biệt của vận động – vận động trong cân bằng, nghĩa là tính chất của sự vật chưa có sự biến đổi về căn bản.

Đứng im là tương đối hay là trạng thái cân bằng tạm thời của sự vật trong quá trình vận động của nó, còn vận động là tuyệt đối, bởi vì:

+ Trên thực tế, đứng im chỉ xảy ra khi sự vật được xem xét trong một quan hệ nào đó chứ không phải trong quan hệ cùng một lúc.

+ Hiện tượng đứng im chỉ xảy ra với một hình thức vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải mọi hình thức vận động trong cùng một lúc.

+ Hiện tượng đứng im chỉ là biểu hiện của trạng thái vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Chính nhờ trạng thái ổn định này mà vật chất biểu hiện thành các sự vật, hiện tượng cụ thể và qua đó sự vật mới có điều kiện để thực hiện sự phân hoá tiếp theo. Do đó đứng im còn được biểu hiện như một quá trình vận động trong phạm vi chất của sự vật còn ổn định, chưa thay đổi.

+ Đứng im là tạm thời vì vận động cá biệt có xu hướng hình thành sự vật, hiện tượng ổn định nào đó, còn vận động nói chung làm cho tất cả thế giới không ngừng biến đổi.

*** *Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất***

Trong triết học duy vật biện chứng cùng với phạm trù vận động là phương thức tồn tại của vật chất thì không gian và thời gian cũng là những phạm trù đặc trưng cho hình thức tồn tại của vật chất. Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian.

- Bất kỳ một khách thể vật chất nào cũng đều chiếm một vị trí nhất định, có một quảng tính (chiều cao, chiều rộng, chiều dài), ở một khung cảnh nhất định trong tương quan về kích thước so với các khách thể khác. *Các hình thức tồn tại như vậy của vật thể được gọi là không gian.*

- Sự tồn tại của các khách thể vật chất còn được biểu hiện ở mức độ tồn tại lâu dài hay mau chóng của hiện tượng, của sự kế tiếp trước sau của các giai đoạn vận động. *Những hình thức tồn tại như vậy gọi là thời gian.*

Như vậy, không gian và thời gian là thuộc tính khách quan, nội tại của bản thân vật chất. Không gian và thời gian gắn bó mật thiết với nhau và gắn bó mật thiết với vật chất

Không gian và thời gian có những tính chất cơ bản sau:

- Tính khách quan, nghĩa là không gian và thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại khách quan nên nó cũng tồn tại khách quan.

- Tính vĩnh cửu và vô tận, nghĩa là không gian và thời gian không có tận cùng về một phía nào, xét cả về quá khứ lẫn tương lai, đằng trước lẫn đằng sau, cả về bên phải lẫn bên trái, cả phía trên lẫn phía dưới.

- Không gian luôn có ba chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao), còn thời gian chỉ có một chiều (từ quá khứ tới tương lai).

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Bằng sự phát triển lâu dài của triết học cũng như của khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Quan niệm này thể hiện nhất nguyên luận duy vật triệt để, nó dựa trên sự tổng kết những thành tựu trong hoạt động thực tiễn, trong khoa học và trong triết học của nhân loại.

Nội dung tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức của con người.

Hai là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không tự sinh ra, và không bị mất đi.

Ba là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

1.2.2. Ý thức

Trong lịch sử triết học, vấn đề nguồn gốc, bản chất, kết cấu và vai trò của ý thức cũng là một trong những vấn đề trung tâm trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trên cơ sở thành tựu của triết học duy vật, khoa học tự nhiên, thực tiễn xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề trên.

a. Nguồn gốc của ý thức

Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và xã hội. Do đó, cần xem xét nguồn gốc của ý thức trên cả hai mặt tự nhiên và xã hội.

- Nguồn gốc tự nhiên của ý thức

Có nhiều yếu tố cấu thành nguồn gốc tự nhiên của ý thức, trong đó hai yếu tố cơ bản nhất là *bộ óc người* và *mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan* tạo nên hiện tượng phản ánh năng động, sáng tạo.

+ *Về bộ óc người*: Dựa trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên nhất là sinh lí học thần kinh, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định ý thức không có nguồn gốc siêu nhiên mà nó hoàn toàn là thuộc tính của vật chất nhưng không phải mọi dạng vật chất mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người.

Khoa học đã chứng minh bộ óc người là sản phẩm cao nhất của quá trình tiến hóa của tự nhiên, sự phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp của thế giới vật chất. Bộ óc người là một tổ chức sống đặc biệt có cấu trúc tinh vi và phức tạp bao gồm 14 đến 15 tỉ tế bào thần kinh. Các tế bào này có mối liên hệ với nhau và với các giác quan, tạo thành vô số những mối liên hệ thu nhận hết sức phức tạp.

Bộ óc người là cơ quan vật chất sinh ra ý thức. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lí thần kinh của bộ óc càng hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Quá trình ý thức và quá trình sinh lí trong bộ óc là hai mặt của một quá trình sinh lí thần kinh mang nội dung ý thức. Điều này giải thích tại sao trong quá trình tiến hóa của loài người cũng như quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy, đời sống ý thức của con người sẽ bị rối loạn khi sinh lí thần kinh của con người không bình thường do bị tổn thương bộ óc.

+ *Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo*: Quan hệ giữa con người với thế giới khách quan là quan hệ tất yếu. Nếu chỉ có bộ óc không thôi mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc *phản ánh* lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức. Trong mối quan hệ này, thế giới khách quan được phản ánh thông qua các giác quan đã tác động đến bộ óc và hình thành nên ý thức. Như vậy, ý thức được sinh ra thông qua cơ chế phản ánh thế giới khách quan vào bộ não người.

Phản ánh là thuộc tính chung, phổ biến của mọi đối tượng vật chất. Thuộc tính này được biểu hiện ra trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. *Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng.* Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào cả hai vật - vật tác động và vật nhận tác động. Đồng thời, quá trình phản ánh bao hàm quá trình *thông tin*. Nói cách khác, vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của vật tác động. Đây là điều kiện hết sức quan trọng để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Như vậy, phản ánh không phải thuộc tính riêng có của bộ óc người mà là thuộc tính của mọi dạng vật chất. Trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất, các dạng vật chất càng phức tạp và ở trình độ cao bao nhiêu thì hình thức phản ánh của nó càng phức tạp bấy nhiêu. Hình thức phản ánh đơn giản nhất, đặc trưng cho giới tự nhiên vô sinh là những *phản ánh vật lí, hóa học*. Những hình thức phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có định hướng sự lựa chọn. Hình thức *phản ánh sinh học* đặc trưng cho giới tự nhiên sống là bước phát triển mới về chất trong sự tiến hóa của các hình thức phản ánh. Hình thức phản ánh của các cơ thể sống đơn giản nhất là biểu hiện ở *tính kích thích*, tức là phản ứng trả lời các tác động của môi trường ở bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình trao đổi chất của chúng. Hình thức phản ánh tiếp theo của các động vật chưa có hệ thần kinh là *tính cảm ứng*, tính nhạy cảm đối với sự thay đổi của môi trường. Hình thức phản ánh của các động vật có hệ thần kinh là các phản xạ. Hình thức phản ánh ở các động vật bậc cao khi có các hệ thần kinh trung ương xuất hiện là *tâm lý động vật*. Tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp của sinh lí cơ thể và do quy luật sinh học chi phối.

Ý thức là hình thức phản ánh ở trình độ cao nhất, phản ánh năng động sáng tạo chỉ được thực hiện ở một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người. Là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực, ý thức chỉ là sự nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người. Ý thức là ý thức của con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người. Ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất, nội dung của nó là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh.

Như vậy, bộ óc người (cơ quan phản ánh) cùng với thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc – đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

- Nguồn gốc xã hội của ý thức

Để cho ý thức ra đời, những tiền đề, nguồn gốc tự nhiên là rất quan trọng, điều kiện tiên quyết cho sự ra đời của ý thức nhưng điều kiện tự nhiên là chưa đủ. Ý thức ra đời còn cần các điều kiện xã hội có ý nghĩa quyết định. Ý thức ra đời cùng với quá trình lao động, hình thành ngôn ngữ và các quan hệ xã hội.

+ Lao động là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên nhằm cải biến nó cho phù hợp nhu cầu của mình. Lao động là điều kiện đầu tiên và chủ yếu để con người tồn tại, làm cho con người ngày càng hoàn thiện cả về thể chất, tư duy, làm cho ý thức con người được hình thành và phát triển. Nhờ có lao động con người tác động vào các đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định và các hiện tượng này tác động vào bộ óc người. Do vậy, Chính thông qua hoạt động lao động nhằm cải tạo thế giới khách quan mà con người mới có thể phản ánh được thế giới khách quan, mới có ý thức về thế giới đó, từ đó con người khám phá ra những bí mật của thế giới, ngày càng làm phong phú và sâu sắc ý thức của mình về thế giới.

Như vậy, sự hình thành ý thức không phải là quá trình thụ động mà là kết quả quá trình hoạt động chủ động của con người, chủ yếu do hoạt động cải tạo thế giới khách quan.

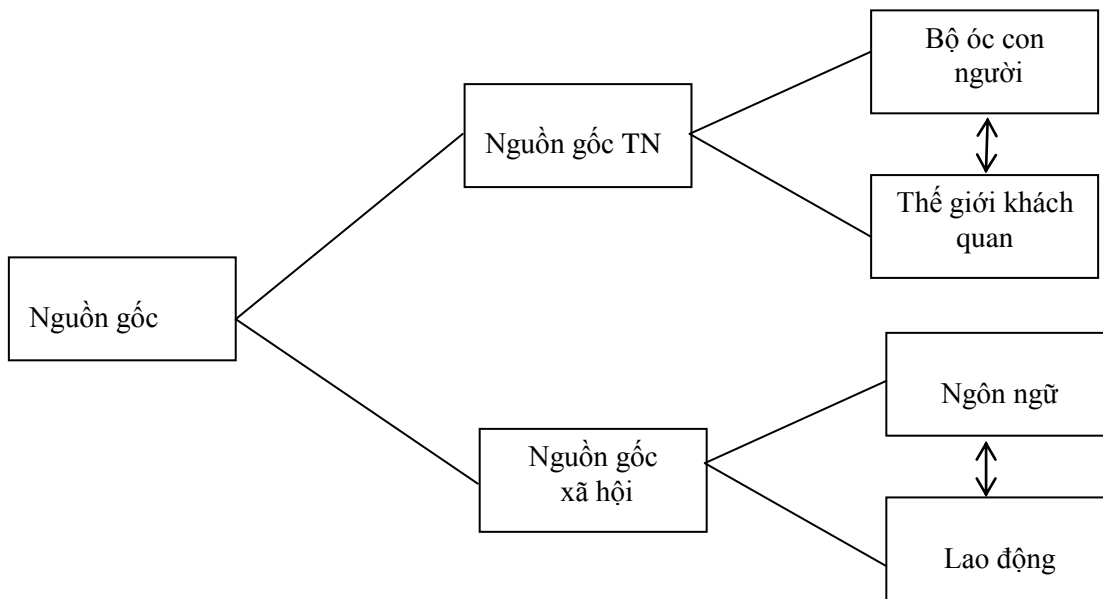
Lao động ngay từ đầu đã là lao động mang tính tập thể xã hội. Vì vậy, nhu cầu trao đổi thông tin, kinh nghiệm và nhu cầu trao đổi tư tưởng, tình cảm ngày càng trở nên phổ biến. Chính nhu cầu đó đòi hỏi xuất hiện ngôn ngữ.

+ Ngôn ngữ do nhu cầu của lao động và nhờ lao động mà hình thành. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung thông tin ý thức. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện ra được. Ngôn ngữ, theo C.Mác là cái vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, không có ngôn ngữ, con người không thể có ý thức.

Ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp đồng thời là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ con người mới có thể khái quát hóa, trừu tượng hoá, mới có thể suy nghĩ, tách khỏi sự vật cảm tính. Mặt khác, nếu ở động vật, kinh nghiệm sống chủ yếu được trao

đổi qua di truyền bản năng, thì ở loài người chủ yếu qua kỹ thuật và ngôn ngữ. Nhờ ngôn ngữ mà kinh nghiệm, hiểu biết của người này được truyền cho người kia, thế hệ này cho thế hệ khác. Ý thức không phải là hiện tượng thuần túy cá nhân mà là một hiện tượng có tính chất xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Tóm lại, nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là hoạt động thực tiễn xã hội, mà trực tiếp là lao động và ngôn ngữ. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội. Ph.Ăngghen viết: “Bằng lao động, thông qua lao động và ngôn ngữ mà ý thức con người hình thành, phát triển”.



Sơ đồ: Khái quát nguồn gốc ra đời của ý thức

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

*** Bản chất của ý thức**

Bản chất ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người

Tính năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lí của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin. Đó không chỉ là sự phản ánh trực tiếp thế giới hiện thực, mà chủ yếu là sự phản ánh gián tiếp, mang tính kế thừa có chọn lọc trên cơ sở tiếp nhận, xử lý, lưu giữ những thông tin đã có để tạo ra những thông tin mới hết sức phong phú và phát hiện ra ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận. Tính năng động, sáng tạo của ý thức của sự phản ánh còn được thể hiện ở quá trình con người tạo ra những ý tưởng, giả thuyết, huyền thoại hoặc khái quát bản chất, quy luật

khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng trong ý thức con người.

Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt - phản ánh trong quá trình con người cải tạo thế giới. Quá trình ý thức là một quá trình thống nhất của 3 mặt sau đây:

Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh, sự trao đổi này mang tính chất hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

Hai là, mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

Ba là, chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến cái ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này con người lựa chọn những phương pháp, phương tiện, công cụ để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Điều đó càng nói lên tính năng động sáng tạo của ý thức.

Tính sáng tạo của ý thức không có nghĩa là ý thức đẻ ra vật chất. Sáng tạo của ý thức là sáng tạo của sự phản ánh, theo quy luật và trong khuôn khổ của sự phản ánh, mà kết quả bao giờ cũng là những khách thể tinh thần.

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện, nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà đã được cải biến trong đầu óc con người. Sự cải biến thông qua lăng kính chủ quan do các yếu tố tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, trình độ, nhu cầu, cá tính, ... của con người. Vì vậy, không thể hoàn toàn đồng nhất hoặc tách rời cái được phản ánh (khách quan) với cái phản ánh (chủ quan).

Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Ý thức ra đời và phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật tự nhiên mà còn (và chủ yếu là) của các quy luật xã hội; được quy định bởi nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện hiện thực và nhu cầu của đời sống xã hội. Do đó, xét về bản chất thì ý thức có tính xã hội. Con người tách khỏi xã hội sẽ không hình thành được ý thức.

** Kết cấu của ý thức*

Ý thức là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp. Tùy theo cách tiếp cận mà có nhiều cách phân chia khác nhau.

- Theo chiều ngang: Ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản nhất là: tri thức, tình cảm, ý chí.

+ *Tri thức* là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những quy luật của thế giới và diễn đạt lại chúng dưới hình thức ngôn ngữ hoặc các hệ thống tín hiệu khác.

Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh, tri thức có thể chia thành nhiều loại như: tri thức về tự nhiên, tri thức về con người và xã hội. Căn cứ vào trình độ phát triển của nhận thức, có thể chia thành tri thức đời thường và tri thức khoa học, tri thức khoa học. Ngày nay, vai trò động lực của tri thức đối với phát triển kinh tế xã hội ngày càng trở nên rõ ràng, nổi bật. Loài người đang bước vào nền kinh tế tri thức, nền kinh tế trong đó yếu tố tri thức trở thành động lực hàng đầu.

+ *Tình cảm* là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các quan hệ của mình với thực tại xung quanh hoặc đối với bản thân mình. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực. Tình cảm biểu hiện và phát triển trong mọi lĩnh vực của đời sống con người, là một yếu tố phát huy sức mạnh, một động lực thúc đẩy hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Tùy vào đối tượng nhận thức và sự rung động của con người về đối tượng đó mà tình cảm được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo,...

+ *Ý chí* là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những trở ngại trong quá trình thực hiện mục đích của con người. Có thể coi ý chí là quyền lực của con người đối với bản thân, nó điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người để hướng đến mục đích một cách tự giác; nó còn cho phép con người tự kiểm chế, tự làm chủ bản thân và quyết đoán trong hành động theo quan điểm và niềm tin của mình. Giá trị chân chính của ý chí không chỉ thể hiện ở cường độ mạnh hay yếu mà chủ yếu thể hiện ở nội dung, ý nghĩa của mục đích mà ý chí hướng đến.

Tất cả các yếu tố tạo thành ý thức theo kết cấu chiều ngang đều có mối quan hệ biện chứng với nhau, song tri thức là yếu tố quan trọng nhất, là phương thức tồn tại của ý thức đồng thời là nhân tố định hướng đối với sự phát triển và quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác.

- Theo chiều dọc: Ý thức bao gồm tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

+ *Tự ý thức* là một thành tố quan trọng của ý thức, nhưng đây là ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài.

+ *Tiềm thức* là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như trở thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

+ *Vô thức* là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự tranh luận của nội tâm, chưa có sự truyền tin bên trong, chưa có sự kiểm tra, tính toán của lý trí. Vô thức biểu hiện thành nhiều hiện tượng khác nhau và chỉ là mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

1.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là mối quan hệ biện chứng. Trong mỗi quan hệ này, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức nhưng ý thức không hoàn toàn thụ động mà nó có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

a. Vai trò của vật chất đối với ý thức

Trong mỗi quan hệ với ý thức, *vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức, vật chất quyết định ý thức, ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.*

- Vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức. Thực ra ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc con người nên chỉ khi có con người mới có ý thức. Trong mỗi quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất, là sản phẩm của thế giới vật chất

Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức (bộ óc người, thế giới khách quan tác động đến bộ óc gây ra các hiện tượng phản ánh, lao động, ngôn ngữ) đều là chính bản thân thế giới vật chất hoặc những dạng tồn tại của vật chất nên vật chất là nguồn gốc của ý thức.

- Vật chất quyết định nội dung của ý thức vì ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất. Sự vận động và phát triển của ý thức, hình thức biểu hiện của ý thức bị các quy luật sinh học, quy luật xã hội và sự tác động của môi trường sống quyết định. Vật chất không chỉ quyết định nội dung mà còn quyết định cả hình thức biểu hiện cũng như mọi sự biến đổi của ý thức; sự biến đổi của ý thức là sự phản ánh những biến đổi của vật chất.

b. Vai trò của ý thức đối với vật chất

Ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn (hoạt động vật chất) của con người. Nói tới vai trò của ý thức là nói tới vai trò của con người trong hoạt động thực tiễn. Bản thân ý thức tự nó không thay đổi được hiện thực, muốn thay đổi hiện thực phải tiến hành các hoạt động vật chất do ý thức chỉ đạo. Điều đó thể hiện:

Một là thông qua sự phản ánh, ý thức trang bị cho con người những tri thức về hiện thực khách quan (bản chất và quy luật của đối tượng tác động).

Hai là trên cơ sở tri thức đó ý thức giúp xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, phương tiện tác động nhằm cải tạo hiện thực khách quan thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất có thể diễn ra theo hai chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực:

- Tác động tích cực: Nếu con người nhận thức đúng bản chất và tính quy luật của sự vật, có tri thức khoa học, có tình cảm cách mạng, có nghị lực, ý chí thì sẽ hướng dẫn con người hành động đúng, phù hợp với quy luật khách quan và thúc đẩy cho các sự vật phát triển nhanh chóng, có năng lực vượt qua những thách thức để thực hiện mục đích đúng đắn.

- Tác động tiêu cực: Nếu ý thức con người không phản ánh đúng hiện thực khách quan, nhận thức không đúng bản chất và tính quy luật của sự vật, sẽ hướng con người hành động sai lầm và dẫn tới chỗ phá hoại hoặc kìm hãm sự phát triển các sự vật, có tác dụng tiêu cực đối với hiện thực khách quan.

Sức mạnh của ý thức phụ thuộc vào trình độ phản ánh của ý thức, mức độ thâm nhập của ý thức vào hoạt động thực tiễn.

1.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Trên cơ sở quan niệm về vật chất và ý thức cũng như mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã xây dựng nên nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, chung nhất đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Nguyên tắc đó là: *Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, đồng thời phát huy tính năng động, chủ quan của con người.*

- *Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, nhận thức và hành động theo quy luật khách quan:* Vật chất là nguồn gốc khách quan sản sinh ra ý thức, ý thức chỉ là sản phẩm, là phản ánh thế giới khách quan, vì vậy trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật khách

quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chính sách, kế hoạch, biện pháp, biết tạo điều kiện và phương tiện vật chất và tổ chức những lực lượng ấy để thực hiện biến khả năng thành hiện thực.

- *Phát huy tính năng động chủ quan* là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò của nhân tố con người, của tri thức khoa học và cách mạng trong hoạt động thực tiễn. Cần nhận rõ vai trò tích cực của nhân tố ý thức, tinh thần trong việc sử dụng một cách có hiệu quả nhất những điều kiện phương tiện vật chất hiện có. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học, tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học và truyền bá rộng rãi vào trong quần chúng để trở thành tri thức, niềm tin hướng dẫn quần chúng nhận thức và hành động. Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, của nhân tố con người để cải tạo thế giới khách quan, phải tạo ra động lực hoạt động cho con người bằng cách quan tâm tới đời sống kinh tế, lợi ích thiết thực của quần chúng, phát huy dân chủ rộng rãi.

Cần phải khái quát, tổng kết hoạt động thực tiễn để thường xuyên nâng cao năng lực nhận thức, năng lực chỉ đạo thực tiễn, chống tư tưởng thụ động ngồi chờ, ý lại vào hoàn cảnh, vào điều kiện vật chất

- Cần bảo đảm sự thống nhất biện chứng giữa tôn trọng khách quan và phát huy năng động chủ quan trong hoạt động thực tiễn. Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi phải phòng, chống và khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí – đó là hành động lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực, lấy ý muốn chủ quan làm chính sách, lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược. Đồng thời cũng cần chống chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lý luận, bảo thủ, trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ý lại trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Câu 1: Triết học là gì? Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Vì sao đó lại là vấn đề cơ bản của triết học?

Câu 2: Căn cứ nào để phân chia triết học thành hai trường phái lớn chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm? Phân tích sự đối lập về thế giới quan của hai trường phái này?

Câu 3: Phân tích hoàn cảnh ra đời, nội dung và ý nghĩa của định nghĩa về phạm trù vật chất của Lênin?

Câu 4: Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc tự nhiên của ý thức?

Câu 5: Tại sao nói lao động và ngôn ngữ là những nguồn gốc xã hội đóng vai trò trực tiếp quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức con người?

Câu 6: Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất và kết cấu của ý thức? So sánh ý thức của con người với hoạt động của người máy và tâm lý động vật?

Câu 7: Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa đối với công cuộc đổi mới hiện nay của Việt Nam?

Câu 8: Phân tích vai trò của việc phát huy tính tích cực của con người trong đời sống xã hội?

Một số vấn đề thảo luận:

1. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong thời đại hiện nay còn diễn ra nữa không?
2. Tại sao trong thời đại phát triển như vũ bão của khoa học và hiểu biết con người hiện nay, tôn giáo vẫn tồn tại và có chiều hướng phát triển?
3. Sự khác nhau của ý thức con người và trí tuệ nhân tạo là gì?
4. Hãy lấy những tấm gương thành đạt nhờ ý chí vượt lên trên hoàn cảnh khó khăn và bình luận của bản thân?

Chương 2

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Với tư cách là “khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”, phép biện chứng duy vật chính là lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới

A. MỤC ĐÍCH

Sinh viên cần nắm vững một số nội dung cơ bản sau:

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng.
2. Nội dung chính của hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật, ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng các nguyên lý trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.
3. Nội dung chính của sáu cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
4. Nội dung chính của 3 quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, ý nghĩa phương pháp luận và sự vận dụng các quy luật đó trong hoạt động nhận thức thực tiễn.
5. Nội dung cơ bản của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý.

B. NỘI DUNG

2.1. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.1.1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a. *Khái niệm biện chứng và phép biện chứng*

Theo triết học Mác-Lênin, *biện chứng là khái niệm dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hoá và sự vận động, phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Biện chứng bao gồm *biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan:*

- *Biện chứng khách quan* là biện chứng của thế giới vật chất.

- *Biện chứng chủ quan* là sự phản ánh biện chứng khách quan vào trong đời sống ý thức của con người.

Theo Ph.Ăngghen: “ *Biện chứng gọi là khách quan thì chi phối toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên...*”¹

Phép biện chứng là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới vật chất thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm tạo ra cơ sở nguyên tắc phương pháp luận trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Phép biện chứng thuộc về biện chứng chủ quan hay phương pháp tư duy biện chứng và nó đối lập với phép siêu hình.

<i>Phép biện chứng</i>	<i>Phép siêu hình</i>
<ul style="list-style-type: none">- Nhìn nhận sự vật, hiện tượng trong trạng thái không ngừng biến đổi, vận động và khuynh hướng phát triển.- Nhìn nhận sự vật hiện tượng trong vô vàn những mối liên hệ, quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau.	<ul style="list-style-type: none">- Nhìn nhận sự vật trong trạng thái nhất thành bất biến, không vận động phát triển.- Nhìn nhận sự vật, hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời lẫn nhau.

Bảng: Phân biệt phép biện chứng và phép siêu hình

b. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Phép biện chứng đã trải qua ba hình thức phát triển ở ba trình độ cơ bản:

- *Phép biện chứng cổ đại* là hình thức đầu tiên của phép biện chứng. Đó là phép biện chứng trong các học thuyết triết học của các triết gia thời cổ đại. Đó là phép biện chứng trong các trường phái triết học Trung hoa cổ đại, Ấn độ cổ đại và Hy Lạp cổ đại. Thí dụ, những luận giải biện chứng về các nguyên lý – quy luật biến dịch trong thuyết “Âm - Dương”, “Ngũ hành”; hoặc những luận giải biện chứng về “luật nhân- quả”, bản chất “vô thường – vô ngã” của vạn vật trong triết học của đạo Phật; hay những tư tưởng biện chứng của Hêraclit về bản chất “logos” của thế giới

Do thời cổ đại, trình độ tư duy phát triển chưa cao, khoa học chưa phát triển, nên các nhà triết học chỉ dựa trên những quan sát trực tiếp, mang tính trực quan, cảm tính để khái quát

¹ C.Mác-Ph.Ăngghen: *toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia.Hà nội.1994, t.20, tr.694

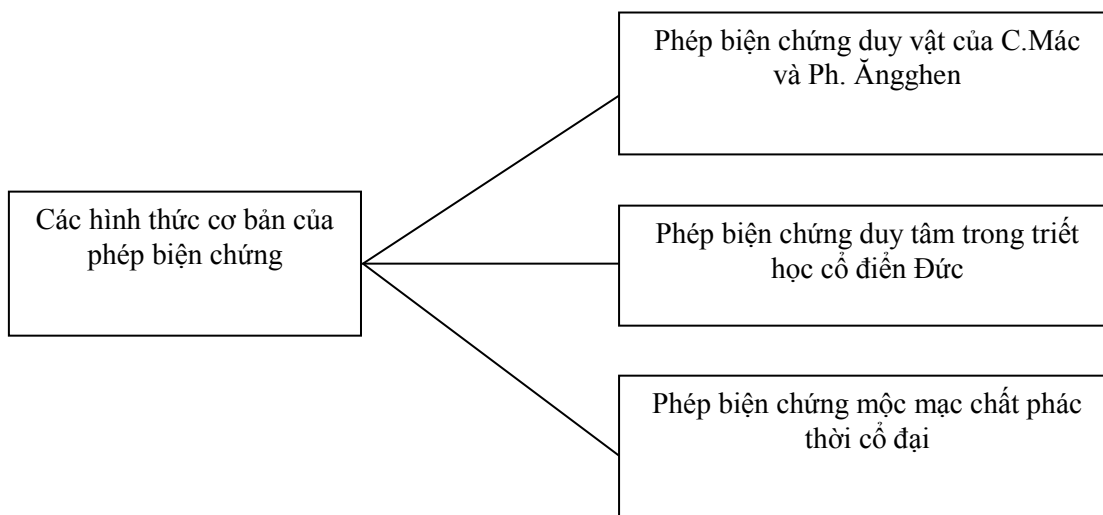
bức tranh chung của thế giới. Theo Ăngghen: *đây là phép biện chứng ngây thơ và chất phác.*

- *Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức:*

Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức là chỉ học thuyết biện chứng trong các hệ thống triết học của các triết gia thuộc nền tư tưởng nước Đức ở nửa cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 mà tiêu biểu là học thuyết biện chứng của triết học Hêghen. Hêghen là người đầu tiên xây dựng hoàn chỉnh và có hệ thống phép biện chứng với một hệ thống khái niệm, phạm trù và quy luật cơ bản. Nhưng đó lại là phép biện chứng duy tâm, phép biện chứng của "Ý niệm tuyệt đối". Thực chất, phép biện chứng của Hêghen là biện chứng của ý niệm sản sinh ra biện chứng của sự vật.

- *Phép biện chứng duy vật:* Kế thừa có chọn lọc những thành tựu của các nhà triết học trước đó, dựa trên cơ sở khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học lúc đó và thực tiễn loài người, cũng như thực tiễn xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập phép biện chứng duy vật, về sau được V.I.Lênin kế tục phát triển.

Trong phép biện chứng duy vật, thế giới quan duy vật và phương pháp luận (PPL) biện chứng duy vật thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, nó khắc phục được những hạn chế, thiếu sót của phép biện chứng chất phác thời cổ đại và những thiếu sót của phép biện chứng duy tâm khách quan. Nó đã khái quát đúng đắn những quy luật chung cơ bản của sự vận động và phát triển của thế giới. Phép biện chứng duy vật trở thành một khoa học.



Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

2.1.2. Phép biện chứng duy vật

a. Khái niệm phép biện chứng duy vật

Ph.Ăngghen định nghĩa: "*Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy*"¹; Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin còn có một số định nghĩa khác về phép biện chứng duy vật. Thí dụ Ph. Ăngghen khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến đã định nghĩa "Phép biện chứng là khoa học về mối liên hệ phổ biến"² còn Lênin khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về sự phát triển đã khẳng định " ...Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng"³

b. Đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

❖ Đặc trưng cơ bản của phép biện chứng duy vật:

Một là: *Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin được xác lập trên nền tảng của thế giới quan duy vật khoa học*. Đó là sự kế thừa và phát triển tư tưởng biện chứng trong lịch sử triết học nhân loại.

Hai là: *Phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin có sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan (duy vật biện chứng) và phương pháp luận (biện chứng duy vật)*. Do đó nó không dừng lại ở sự nhận thức thế giới mà còn là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

❖ Vai trò của *Phép biện chứng duy vật*: Phép biện chứng duy vật là khoa học thế giới quan và phương pháp luận - cơ sở chung nhất cho mọi khoa học; là công cụ vĩ đại để nhận thức và cải tạo thế giới.

2.2. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.2.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

* *Khái niệm mối liên hệ*:

Trong lịch sử triết học đã có nhiều quan điểm khác nhau khi đi vào giải quyết vấn đề là: các sự vật hiện tượng, các quá trình khác nhau của thế giới có mối liên hệ qua lại, tác động,

¹ C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20, tr 201.

² C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tập 20, tr 445.

³ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb.Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr.53.

ảnh hưởng tới nhau hay không?

+ Quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại biệt lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Còn nếu có quy định lẫn nhau thì cũng chỉ là quy định bên ngoài, mang tính ngẫu nhiên. Hoặc một số người cho rằng, các sự vật hiện tượng có mối liên hệ với nhau và mối liên hệ là đa dạng, phong phú, song các hình thức liên hệ khác nhau không có khả năng chuyển hoá lẫn nhau. Ví dụ, giữa giới vô cơ và hữu cơ không có liên hệ với nhau, chúng tồn tại độc lập, không xâm nhập lẫn nhau. Hoặc là, tổng số những con người riêng lẻ sẽ tạo thành xã hội v.v...

+ Quan điểm biện chứng lại cho rằng, các sự vật hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa có mối liên hệ với nhau.

Vậy, *mối liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật hiện tượng trong thế giới.*

Như vậy, khi vận dụng khái niệm “mối liên hệ” để phân tích mối liên hệ cụ thể nào cũng phải làm rõ ba phương diện của nó. Đó là: tính quy định (tức tính điều kiện, tiền đề tồn tại) của nó; tính tương tác - ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của nó; tính chuyển hóa - biến đổi của nó.

- *Mối liên hệ phổ biến* là mối liên hệ chung nhất tồn tại ở tất cả các sự vật hiện tượng trên thế giới. Nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng.

Như vậy, khái niệm “mối liên hệ phổ biến” được dùng với hai nghĩa cơ bản: Một là, dùng để chỉ *tính phổ biến* của các mối liên hệ; Hai là, dùng để chỉ *sự khái quát những mối liên hệ có tính phổ biến nhất* như mối liên hệ giữa bản chất và hiện tượng, tất nhiên và ngẫu nhiên, nguyên nhân và kết quả

Cơ sở chung nhất của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo đó thì các sự vật hiện tượng trong thế giới dù có đa dạng, khác nhau đến đâu thì chúng cũng chỉ là những dạng tồn tại cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất, ngay cả ý thức của con người cũng chỉ là một dạng vật chất có tổ chức cao và nội dung của ý thức cũng chỉ là sự phản ánh đối với hiện thực khách quan.

b. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về những tính chất của mối liên hệ

- *Tính khách quan*: Chỉ tính chất tồn tại độc lập của mối liên hệ không phụ thuộc vào ý thức của con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình. Ví dụ: liên hệ giữa trái đất với mặt trăng, giữa cung và cầu

trên thị trường....

- *Tính phổ biến*: là chỉ tính chất của mối liên hệ không loại trừ bất cứ lĩnh vực nào của thế giới cũng như bất cứ tồn tại nào của thế giới.

- *Tính đa dạng, phong phú*: Có nhiều loại liên hệ khác nhau: Liên hệ bên trong - liên hệ bên ngoài; liên hệ chủ yếu - liên hệ thứ yếu; liên hệ bản chất - liên hệ không bản chất; liên hệ tất nhiên - liên hệ ngẫu nhiên...

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- *Quan điểm toàn diện*

Từ việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật hiện tượng, chúng ta cần rút ra *quan điểm toàn diện* trong việc nhận thức, xem xét các sự vật và hiện tượng cũng như trong hoạt động thực tiễn. Với tư cách là một nguyên tắc phương pháp luận trong việc nhận thức các sự vật và hiện tượng, quan điểm toàn diện đòi hỏi để có được nhận thức đúng đắn về sự vật, chúng ta phải xem xét nó:

Một là, trong mỗi liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các thuộc tính khác nhau của chính sự vật đó;

Hai là, trong mỗi liên hệ qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác (kể cả trực tiếp và gián tiếp).

Hơn thế nữa, quan điểm toàn diện còn đòi hỏi để nhận thức được sự vật, chúng ta cần xem xét nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người. Ở mỗi thời đại và trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, con người bao giờ cũng chỉ phản ánh được một số lượng hữu hạn những mối liên hệ. Bởi vậy, tri thức đạt được về sự vật cũng chỉ là tương đối, không đầy đủ, không trọn vẹn.

Ý thức được điều đó chúng ta sẽ tránh được việc tuyệt đối hoá những tri thức đã có về sự vật, và tránh xem đó là những chân lý bất biến, tuyệt đối không thể bổ sung, không thể phát triển. Để nhận thức sự vật, chúng ta cần phải nghiên cứu tất cả các mối liên hệ, “*cần thiết phải xem xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và sự cứng nhắc*”¹.

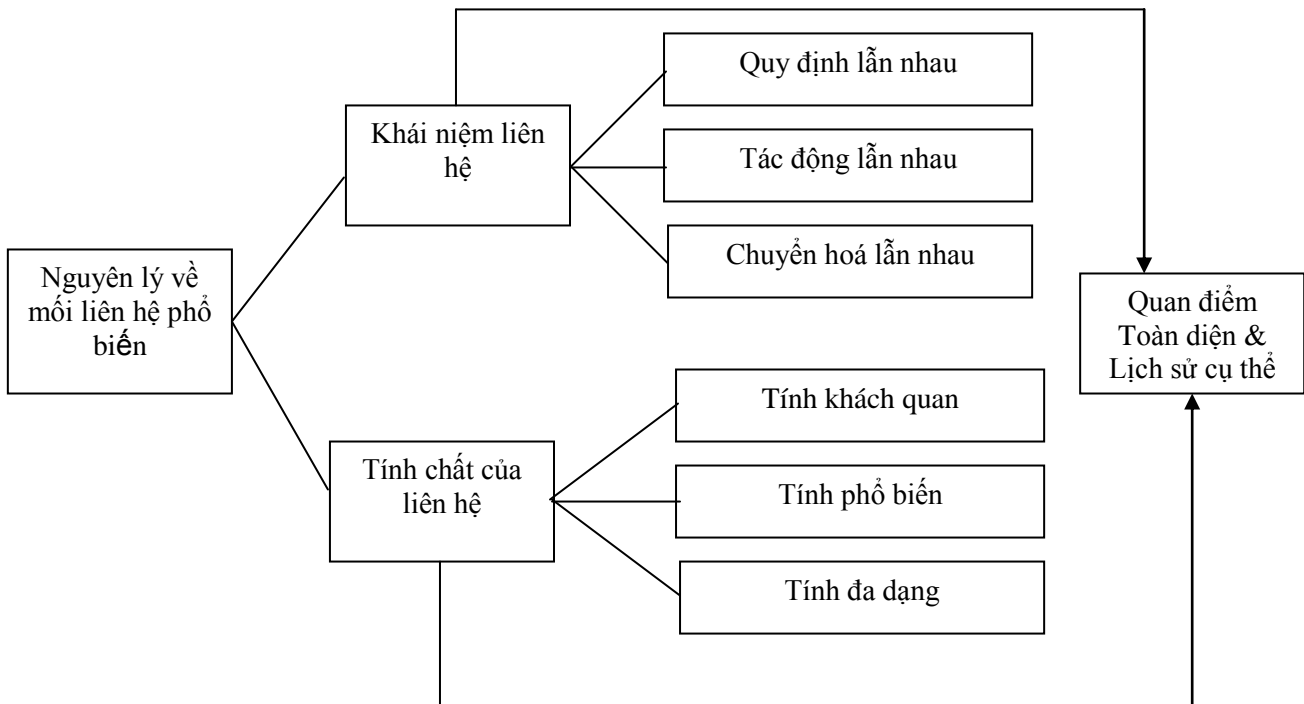
Quan điểm toàn diện đối lập với *quan điểm phiến diện* và khác với *chủ nghĩa chiết trung và thuật nguy biện*. Quan điểm phiến diện chỉ thấy một mặt mà không thấy các mặt khác. Chủ nghĩa chiết trung cũng tỏ ra chú ý tới nhiều mặt, nhiều mối liên hệ

¹ C.Mác và Ph.Ăng ghen Toàn tập. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, t.42, tr.364

của sự vật nhưng lại không biết cách rút ra mặt bản chất, mối liên hệ căn bản của sự vật, xem xét một cách dàn đều, kết hợp một cách vô nguyên tắc các mối liên hệ khác nhau, tạo thành một mớ hỗn tạp các sự kiện, dẫn đến lúng túng, mất phương hướng và không cải tạo được sự vật, hiện tượng. Thuật ngữ biện biến cái không cơ bản thành cái cơ bản, cái không bản chất thành cái bản chất.

- Quan điểm lịch sử - cụ thể

Khi xem xét và giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra đòi hỏi chúng ta phải chú ý đúng mức tới hoàn cảnh lịch sử - cụ thể đã làm phát sinh vấn đề đó, tới sự ra đời và phát triển của nó, tới bối cảnh hiện thực – cả khách quan lẫn chủ quan. Khi quan sát một quan điểm, một luận thuyết cũng phải đặt nó trong những mối quan hệ như vậy. Chân lý sẽ trở thành sai lầm, nếu nó bị đẩy ra ngoài giới hạn tồn tại của nó.



Khái quát nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

2.2.2. Nguyên lý về sự phát triển

a. Khái niệm phát triển:

Quan điểm siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi về lượng, không có sự thay đổi gì về chất của sự vật. Họ còn coi tất cả chất của sự vật không có sự thay đổi gì trong quá trình tồn tại của chúng. Sự vật ra đời với những chất như thế nào thì toàn bộ quá trình tồn tại của nó vẫn được giữ nguyên hoặc nếu có thay đổi nhất định về chất thì cũng chỉ diễn ra theo một vùng khép kín. Họ cũng coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi về mặt

lượng của từng loại mà sự vật đang có, chứ không có sự sinh thành ra cái mới với những chất mới. Như vậy, sự phát triển được xem như một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co phức tạp.

Đôi lập với quan điểm siêu hình, *quan điểm biện chứng* xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt dẫn tới sự ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ. Nhưng sự phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có những bước lùi tạm thời.

Sự phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát khuynh hướng chung của sự vận động biến đổi theo chiều hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần về lượng dẫn đến sự thay đổi dần về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc đến một giai đoạn nhất định dường như sự vật quay trở lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn, tiến bộ hơn.

Phát triển chỉ là một trường hợp của vận động, đó là vận động đi lên, có sự ra đời của cái mới cao hơn thay thế cho cái cũ. Trong quá trình phát triển của mình, ở sự vật sẽ hình thành dần những quy định mới cao hơn về chất, sẽ làm thay đổi các mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại và vận động, chức năng vốn có theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn. Còn vận động là sự biến đổi nhưng có thể theo các khuynh hướng khác nhau như vận động (phát triển), vận động đi xuống và vận động theo chu kỳ.

2.2.1.1. Tính chất của sự phát triển:

- *Sự phát triển mang tính khách quan.* Nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn trong chính sự vật quy định. Đó là quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn trong bản thân sự vật. Sự phát triển đó không phụ thuộc vào ý muốn, nguyện vọng, ý chí, ý thức của con người; dù họ có muốn hay không muốn, sự vật vẫn luôn phát triển theo khuynh hướng chung của thế giới vật chất.

- *Sự phát triển mang tính phổ biến :* Sự phát triển là khuynh hướng chung của các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Sự phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội, tư duy. Trong mỗi quá trình biến đổi đều có thể bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với quy luật khách quan.

Trong tự nhiên, sự phát triển ở *giới vô cơ* biểu hiện dưới dạng biến đổi các yếu tố và hệ thống vật chất, sự tác động qua lại giữa chúng đó cũng làm xuất hiện các hợp chất hữu cơ ban đầu, tiền đề của sự sống. Trong *giới hữu cơ,* sự phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi của sinh vật với sự biến đổi của môi trường.

Sự phát triển của xã hội biểu hiện ở sự thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội, mà hình thái kinh tế - xã hội sau bao giờ cũng cao hơn hình thái kinh tế - xã hội trước.

Sự phát triển của tư duy thể hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, chính xác hơn về thế giới khách quan.

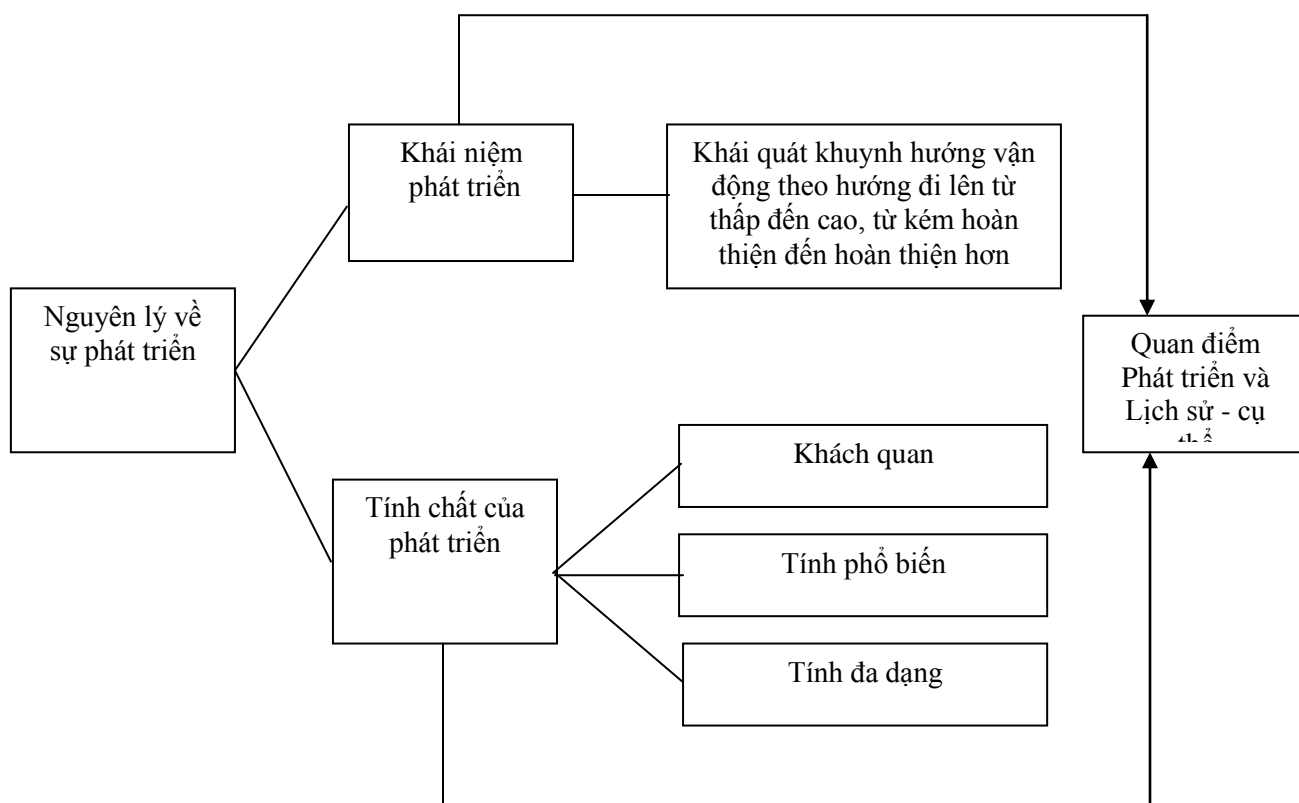
- *Sự phát triển còn mang tính đa dạng, phong phú*: Mỗi sự vật hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau; tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sẽ phát triển khác nhau. Đồng thời trong quá trình phát triển, chúng còn chịu sự tác động của các điều kiện khác, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí làm cho sự vật thụt lùi.

2.2.2. Ý nghĩa, phương pháp luận:

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải có *quan điểm phát triển*. Quan điểm này chỉ ra rằng khi xem xét bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng phải đặt chúng trong sự vận động, sự phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi, chuyển hoá của chúng. Nghĩa là khi xem xét, không chỉ nắm bắt những cái hiện đang tồn tại ở sự vật, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của nó, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Từ đó khái quát để vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá trình phát triển thành từng giai đoạn theo trình tự thời gian, từ đó tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật phát triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó, tùy theo nó có lợi hay có hại đối với đời sống con người.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.



Sơ đồ: Khái quát nguyên lý về sự phát triển

2.3. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung và cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định. Mỗi bộ môn khoa học đều có hệ thống phạm trù riêng của mình. Chẳng hạn, vật lý học có các phạm trù năng lượng, khối lượng...; trong sinh học có phạm trù biến dị, di truyền,...; trong kinh tế học có các phạm trù hàng hóa, giá trị, mỹ học có các phạm trù cái đẹp, cái bi, cái hài... v.v...

Phạm trù của phép biện chứng duy vật là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản phổ biến nhất không chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đó của hiện thực mà của toàn bộ thế giới hiện thực (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy), ví dụ như các phạm trù: vật chất, ý thức, mâu thuẫn, nguyên nhân, kết quả, bản chất, hiện tượng.v.v...

Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng duy vật khái quát những mối liên hệ phổ biến nhất, bao quát các lĩnh vực của thế giới vào các cặp phạm trù cơ bản: *Cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, khả năng và hiện thực*,...

2.3.1. Cái riêng và cái chung

a. Định nghĩa phạm trù cái riêng, cái chung

Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không chỉ ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

Cái đơn nhất là phạm trù được dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định và không được lặp lại ở bất cứ một kết cấu vật chất nào khác. Nhờ cái đơn nhất mà con người có thể phân biệt được cái riêng này với cái riêng khác.

b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cả cái riêng, cái chung và cái đơn nhất *đều tồn tại khách quan* và giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Không thể có cái chung nếu không có cái riêng và ngược lại. Quan hệ này được thể hiện:

- Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, biểu hiện thông qua cái riêng xác định.
- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng tồn tại độc lập tách rời cái chung.
- Cái riêng là cái toàn bộ nên phong phú hơn cái chung, còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng.
- Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau trong những điều kiện xác định.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Để phát hiện cái chung cần xuất phát từ những cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ cụ thể chứ không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người.

Để giải quyết những vấn đề riêng một cách có hiệu quả thì không thể lãng tránh được việc giải quyết những vấn đề chung - những vấn đề lý luận liên quan với các vấn đề riêng đó. Nếu không giải quyết những vấn đề lý luận chung, thì sẽ không tránh khỏi sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa. V.I.Lênin dạy: *Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết những vấn đề chung thì người đó, trên mỗi bước đi sẽ không sao tránh khỏi “vấp phải” những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách*

qua mình đến chỗ có những sự dao động tối tẻ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc

Khi vận dụng cái chung vào cái riêng cần được cá biệt hóa cho thích hợp (vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam phải tính đến những đặc điểm riêng có cụ thể của Việt Nam).

Trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho cái đơn nhất, biến thành cái chung nếu cái đơn nhất đó có lợi cho ta; và ngược lại, biến cái chung thành cái đơn nhất, nếu sự tồn tại của cái chung không còn là điều ta mong muốn.

2.3.2. Nguyên nhân và kết quả

a. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân: Là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây nên một sự biến đổi nhất định.

Kết quả: là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật tạo nên.

Phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ, nguyên nhân với điều kiện:

Nguyên cơ là những mối liên hệ, những sự kiện xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, thường được sử dụng như là nguyên nhân nhưng thực chất nó chỉ là quan hệ bên ngoài ngẫu nhiên chứ không trực tiếp sinh ra kết quả.

Điều kiện là những mối liên hệ gắn liền với nguyên nhân, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát sinh tác dụng. Nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.

b. Một số tính chất của mối liên hệ nhân quả

Tính khách quan: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *mối liên hệ nhân - quả là mối liên hệ khách quan* của bản thân các sự vật.

Tính phổ biến: Tất cả mọi hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều được gây ra bởi những nguyên nhân nhất định. Mọi hiện tượng đều có nguyên nhân. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân cả. Chỉ có điều nguyên nhân ấy đã được phát hiện hay chưa được phát hiện mà thôi. Đây chính là nội dung cơ bản của nguyên tắc quyết định luận - một nguyên tắc quan trọng của nhận thức khoa học.

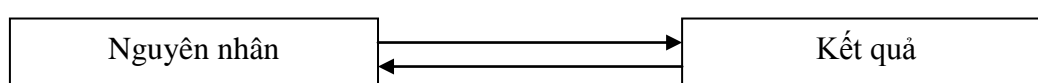
Tính tất yếu: Thực tiễn cho thấy rằng một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định tất yếu sẽ gây ra kết quả nhất định.

c. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:

Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn có trước kết quả còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện.

Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp bởi vì nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Một nguyên nhân lại có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả khác nhau. Ngược lại, một kết quả thường do nhiều nguyên nhân tạo nên.

Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân: Kết quả do nguyên nhân sinh ra nhưng sau khi xuất hiện kết quả lại có ảnh hưởng trở lại đối với nguyên nhân. Sự ảnh hưởng đó có thể diễn ra theo hai hướng hoặc thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân hoặc cản trở sự hoạt động của nguyên nhân.



Nguyên nhân và kết quả và thực chất chỉ là khái niệm, chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào những trường hợp cá biệt nhất định. Nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí, ở chỗ này là nguyên nhân thì lúc khác và ở chỗ khác lại là kết quả và ngược lại. Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau.

d. Ý nghĩa phương pháp luận:

Mối quan hệ nhân quả có tính khách quan và tính phổ biến, nhiệm vụ của nhận thức khoa học là phải tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy để giải thích được những hiện tượng đó. Muốn tìm nguyên nhân phải tìm trong thế giới hiện thực, trong bản thân các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới vật chất chứ không được tưởng tượng ra từ đầu óc của con người, tách rời thế giới hiện thực.

Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân này có vai trò khác nhau đối với việc hình thành kết quả. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải phân loại các nguyên nhân, đồng thời phải nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân, từ đó có biện pháp thích hợp tạo điều kiện cho nguyên nhân cùng chiều hoạt động và hạn chế nguyên nhân có tác động tiêu cực.

Kết quả có tác động trở lại nguyên nhân. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải khai thác, tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích.

2.3.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

a. Định nghĩa phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quy định và trong những điều kiện vật chất nhất định, nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được.

Ngẫu nhiên dùng để chỉ cái do các nhân tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó, nó có thể xuất hiện hoặc không, có thể xuất hiện thế này hoặc thế khác.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật.

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất biện chứng với nhau, không có cái tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy: Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên. Trong đó, tất nhiên đóng vai trò chi phối sự phát triển của sự vật; ngược lại, ngẫu nhiên làm cho con đường phát triển của sự vật trở nên phong phú, có thể làm cho sự phát triển của sự vật nhanh lên hay chậm đi.

Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định. Có cái bắt đầu xuất hiện là ngẫu nhiên qua đó phát triển trở thành tất nhiên và ngược lại. Sự chuyển hoá giữa ngẫu nhiên và tất nhiên còn ở chỗ: có cái xét trong mối quan hệ này là ngẫu nhiên nhưng trong mối quan hệ khác là tất nhiên và ngược lại.

c. Ý nghĩa phương pháp luận:

Về căn bản, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, trước hết ta cần dựa vào cái tất nhiên chứ không phải cái ngẫu nhiên. Nhưng không phải vì thế mà có thể bỏ qua cái ngẫu nhiên, luôn cần có các phương án hành động dự phòng cho trường hợp các ngẫu nhiên xuất hiện, tránh được bị động, ngăn ngừa hạn chế những ngẫu nhiên có hại và lợi dụng những ngẫu nhiên có lợi

Vì cái tất nhiên bao giờ cũng biểu lộ ra ngoài thông qua cái ngẫu nhiên, vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên, cho nên muốn nhận thức cái tất nhiên cần bắt đầu từ nghiên cứu rất nhiều cái ngẫu nhiên.

Trong những điều kiện nhất định cái tất nhiên có thể biến thành cái ngẫu nhiên, và ngược lại, cho nên cần chú ý tạo ra những điều kiện cần thiết hoặc để tạo điều kiện, hoặc để ngăn trở sự chuyển hoá đó diễn ra tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

2.3.4. Nội dung và hình thức

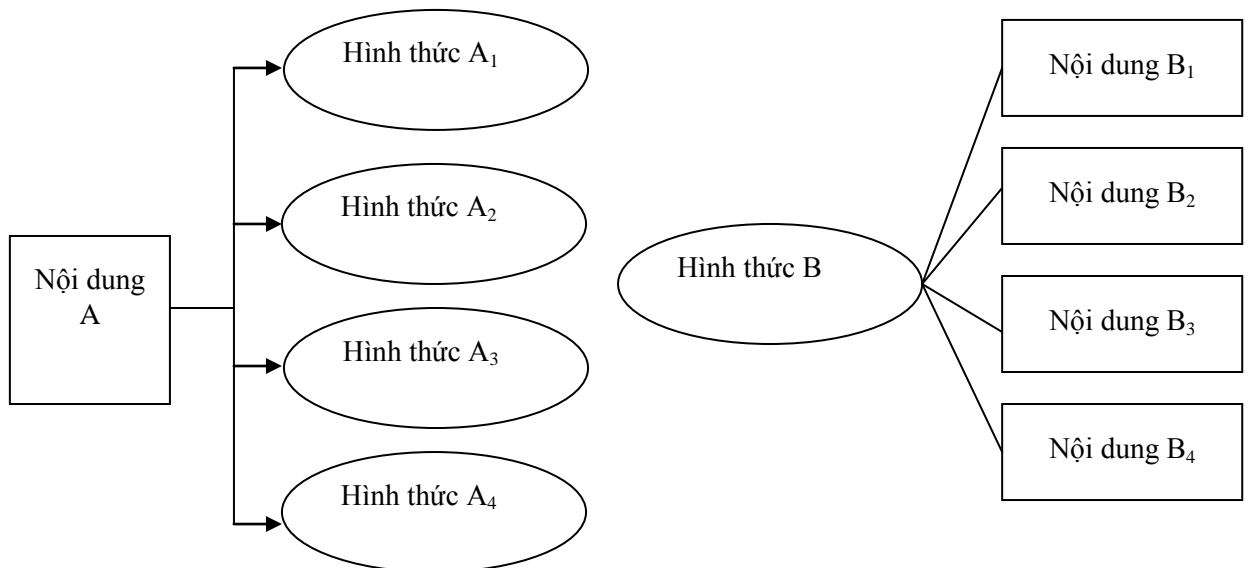
a. Định nghĩa phạm trù nội dung và hình thức

Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững các yếu tố của sự vật đó.

b. Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức khác nhau; ngược lại, một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.



Nội dung (A) có thể có nhiều hình thức (A₁, A₂, A₃, A₄...) thể hiện. Ngược lại một hình thức (B₁) có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau (B₁, B₂, B₃, B₄...).

Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động phát triển của sự vật. Nội dung thường xuyên biến đổi còn hình thức tương đối ổn định. Sự biến đổi của nội dung quyết định làm cho hình thức phải biến đổi cho phù hợp với nội dung.

Sự tác động của hình thức đối với nội dung: Hình thức có tính độc lập tương đối và có tác động trở lại với nội dung. Nếu hình thức phù hợp với nội dung nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nội dung phát triển, nếu không phù hợp nó sẽ kìm hãm nội dung phát triển. Tuy nhiên, khi hình thức không phù hợp với nội dung thì theo quy luật, nó sẽ được thay đổi cho phù hợp với nội dung, thúc đẩy nội dung phát triển.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Một là: Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạt động và phát triển của sự vật. Do vậy, trong nhận thức không được tách rời giữa nội dung và hình thức, cần chống lại cả hai thái cực sai lầm:

- Hoặc là tuyệt đối hoá hình thức, xem thường nội dung sẽ rơi vào chủ nghĩa hình thức

- Hoặc ngược lại tuyệt đối hoá nội dung, xem thường hình thức.

Hai là: Trong hoạt động thực tiễn nên cần sử dụng một cách sáng tạo mọi loại hình thức có thể có (mới cũng như cũ) để phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện những nhiệm vụ nhất định tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn. Ở đây cần chống lại cả hai thái cực sai lầm:

- Hoặc chỉ bám lấy hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo kiểu cũ.

- Hoặc hoàn toàn phủ nhận vai trò của những hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, không có căn cứ.

Ba là: Để xét đoán sự vật cần căn cứ trước hết vào nội dung của nó, và nếu muốn làm biến đổi sự vật cần tác động để thay đổi trước hết nội dung của nó.

2.3.5. Bản chất và hiện tượng

a. Định nghĩa phạm trù bản chất và hiện tượng

Phạm trù bản chất dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật.

Phạm trù hiện tượng dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy, mà nó phải bộc lộ thông qua hiện tượng, ngược lại, bất cứ hiện tượng nào cũng là biểu hiện của một bản chất nhất định. Bản chất và hiện tượng căn bản phù hợp với nhau, bản chất nào thì hiện tượng ấy. Bản chất thay đổi thì hiện tượng bộc lộ ra cũng thay đổi theo.

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng. Bản chất là cái bên trong, sâu xa của sự vật; còn hiện tượng là cái bên ngoài. Bản chất là cái chung, cái tất yếu, quyết định sự tồn tại, phát triển của sự vật; còn hiện tượng là cái riêng, cái cá biệt.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong nhận thức, để hiểu đầy đủ và đúng đắn về sự vật, không nên dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất của nó. Còn trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào bản chất chứ không phải dựa vào hiện tượng.

Vì bản chất tồn tại khách quan ngay ở trong bản thân sự vật nên chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật ở trong chính sự vật chứ không thể ở ngoài nó, và khi kết luận về bản chất của sự vật cần tránh những nhận định chủ quan, tùy tiện.

Vì bản chất không tồn tại dưới dạng thuần túy mà bao giờ cũng bộc lộ ra ngoài thông qua các hiện tượng tương ứng của mình nên chỉ có thể tìm ra cái bản chất trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng.

2.3.6. Khả năng và hiện thực

a. Định nghĩa phạm trù khả năng và hiện thực

Khả năng là phạm trù dùng để chỉ cái đang còn là mầm mống trong sự vật và sẽ ra đời khi có những điều kiện thích hợp.

Hiện thực là phạm trù chỉ cái ra đời, đã xuất hiện, đã được thực hiện. Đó là sự vật đang tồn tại hiện thực.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, có thể tồn tại một số khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng

Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hóa thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Đó là tính tích cực của ý thức con người và tổng hợp các mối quan hệ về hoàn cảnh, không gian, thời gian để tạo nên sự chuyển hóa đó

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động thực tiễn cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hành động; đồng thời cần biết phát hiện, đánh giá đúng khả năng và chuẩn bị các điều kiện để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

2.4. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Quy luật là mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính trong một sự vật và giữa các sự vật với nhau.

Phân loại quy luật

Các quy luật hết sức đa dạng, muôn vẻ. Chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Do vậy, việc phân loại quy luật là cần thiết để vận dụng và nhận thức có hiệu quả các quy luật khác nhau vào các trường hợp khác nhau, nhằm đạt được mục đích khác nhau trong hoạt động thực tiễn của con người.

Căn cứ vào tính phổ biến, được chia thành ba loại quy luật: *Những quy luật riêng*: Phạm vi tác động, chỉ ở sự vật hiện tượng cùng loại. Ví dụ: quy luật vận động cơ, hoá, sinh. *Những quy luật chung*: Phạm vi tác động, trong nhiều sự vật hiện tượng. Ví dụ: quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. *Những quy luật phổ biến*: Phạm vi tác động, trong tất cả mọi sự vật hiện tượng (tự nhiên – xã hội - tư duy). Đó chính là quy luật của phép biện chứng duy vật.

Căn cứ vào lĩnh vực tác động, quy luật được chia làm ba loại: *Quy luật tự nhiên*: Là quy luật tác động trong lĩnh vực tự nhiên, bao gồm cả mặt tự nhiên ở con người. *Quy luật xã hội*: Là những quy luật vận động xã hội, thông qua hoạt động có ý thức của con người. *Quy luật tư duy*: Là những quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phán đoán, suy lý. Nó là tri thức của con người về thế giới.

Dù là quy luật tự nhiên, quy luật xã hội hay quy luật của tư duy thì con người cũng đều không thể sáng tạo ra hoặc tùy tiện loại bỏ chúng. Quy luật chỉ chấm dứt sự tồn tại và tác động của nó, khi sự vật mang quy luật đó thay đổi, khi điều kiện tồn tại của quy luật đó mất đi.

Với tư cách là một khoa học, *phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người*. Các quy luật cơ bản, phổ biến của phép biện chứng phản ánh quá trình vận động và phát triển từ những phương diện cơ bản nhất của nó

2.4.1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại.

Vị trí, vai trò của quy luật: Quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại là quy luật cơ bản, phổ biến về phương thức chung của các quá trình vận động và phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Phương thức đó là: những sự thay đổi về chất của sự vật có cơ sở tất yếu từ những thay đổi về lượng của sự vật và ngược lại, những sự thay đổi về chất của sự vật lại tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật trên các phương diện khác nhau.

a. Khái niệm chất, lượng

** Khái niệm chất*

- *Chất* là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

- Quan hệ giữa chất và thuộc tính của sự vật:

+ Thuộc tính của sự vật là những tính chất, những trạng thái, những yếu tố cấu thành sự vật. thuộc tính vốn có của sự vật chỉ được bộc lộ thông qua sự tác động với các sự vật khác.

+ Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, mỗi thuộc tính lại biểu hiện một chất của sự vật (được xét trong quan hệ xác định). Do vậy, sự vật có vô vàn chất chứ không phải chỉ có một chất, chúng có mối liên hệ hữu cơ gắn bó với nhau.

+ Các thuộc tính tham gia hình thành chất không giống nhau, có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành chất căn bản của sự vật, khi nào chúng thay đổi thì chất thay đổi còn các thuộc tính không cơ bản thay đổi thì chưa dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật. Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối, được xét trong từng mối liên hệ cụ thể.

- Quan hệ giữa chất và kết cấu của sự vật: Chất của sự vật không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc của sự vật, bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật đó (kết cấu của sự vật). Như vậy, muốn thay đổi chất của sự vật có thể có 3 cách: Thay đổi yếu tố (thuộc tính) cơ bản; Thay đổi phương thức liên kết các yếu tố đó; Thay đổi cả yếu tố và phương thức liên kết yếu tố đó.

b) Khái niệm lượng:

- *Lượng* là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, khối lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu ... của sự vận động phát triển của sự vật cũng như các thuộc tính của nó.

- Lượng là cái vốn có của sự vật, lượng bao giờ cũng là lượng của một chất xác định, không có lượng thuần túy tồn tại, lượng cũng có tính khách quan như chất.

- Sự biểu thị về lượng: Có những lượng có thể đo đếm được như số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu, kích thước những cũng có lượng mang tính giá trị trừu tượng không thể đo đếm được mà chỉ có thể nhận thức được bằng con đường trừu tượng hoá, khái quát hoá.

- Tính tương đối giữa lượng và chất: Sự phân biệt giữa lượng và chất có tính tương đối. Một chất nào đó trong quan hệ này có thể lại là lượng trong quan hệ khác và

ngược lại.

c. Mối quan hệ biện chứng chất và lượng

- Sự vật hiện tượng bao gồm 2 mặt chất và lượng. Sự thay đổi về lượng có ảnh hưởng đến sự ra đời của chất và ngược lại.

+ Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, sự vật vẫn là nó chưa biến thành sự vật khác.

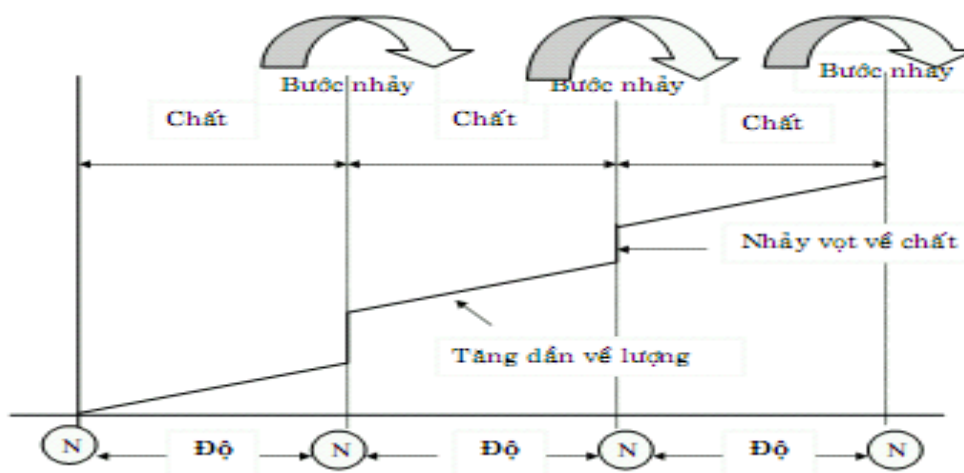
+ Điểm nút là một phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà ở đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất.

+ Bước nhảy là một phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật tại điểm nút do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Bước nhảy kết thúc khi sự vật hoàn toàn thay đổi về chất. Khi sự vật thay đổi về chất, nó kết thúc một giai đoạn phát triển và một giai đoạn mới lại bắt đầu với những quan hệ chất - lượng mới được xác lập và ở đây lại diễn ra quá trình biến đổi dần dần về lượng đưa đến những thay đổi về chất. Cứ như vậy luôn có cái mới ra đời thay thế cái cũ.

- Trong quá trình lượng thay đổi mà chất của sự vật chưa thay đổi thì chất về cơ bản chưa tác động đến thay đổi về lượng nhưng khi chất mới ra đời thì nó tác động đến lượng ở chỗ: Chất mới làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

- Bước nhảy có nhiều hình thức như: bước nhảy đột biến và dần dần, bước nhảy toàn bộ và cục bộ, bước nhảy tự phát và tự giác,...



Sơ đồ: Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Tóm lại, nội dung cơ bản của quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất: Bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn tới thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Để có tri thức đầy đủ về sự vật, ta phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó. Những nhận thức ban đầu về chất của các sự vật chỉ trở nên đúng đắn và được làm sâu sắc thêm khi đạt tới tri thức về sự thống nhất giữa chất và lượng của các sự vật đó.

- Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu bằng quá trình tích lũy dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật và chống cả hai khuynh hướng:

+ “Tả khuynh” là tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, chưa có sự tích lũy về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc coi nhẹ sự tích lũy về lượng, chỉ nhấn mạnh đến các bước nhảy, từ đó dẫn đến hành động phiêu lưu mạo hiểm.

+ Ngược lại “hữu khuynh” là tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại khó, không dám thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc tư tưởng chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng, từ đó rơi vào chủ nghĩa cải lương và tiến hoá luận.

- Trong hoạt động thực tiễn của mình, chúng ta còn phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy. Sự vận dụng linh hoạt đó sẽ tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và những nhân tố chủ quan cũng như sự hiểu biết sâu sắc quy luật này. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện cụ thể hay quan hệ cụ thể mà chúng ta chọn hình thức bước nhảy phù hợp. Chống giáo điều, rập khuôn, chống bảo thủ ngại khó khi điều kiện thực hiện bước nhảy đã chín muồi.

- Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động của mình, chúng ta phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó

Ví dụ: Trong một tập thể, khi cơ chế quản lý lãnh đạo phát huy được vai trò của tất cả các thành viên trong tập thể ấy thì có thể làm cho tập thể đó vững mạnh. Hay trên cơ sở hiểu biết về gen, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gen làm cho gen làm biến đổi.

2.4.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Vị trí, vai trò của quy luật: Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (hay còn gọi là quy luật mâu thuẫn) là hạt nhân của phép biện chứng. V.I.Lênin viết: “có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm”¹.

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật về nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển. Theo quy luật này, nguồn gốc và động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động chính là mâu thuẫn khách quan, vốn có của sự vật.

a. Khái niệm mâu thuẫn

- Mâu thuẫn: dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyên hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật hiện tượng với nhau.

- Mặt đối lập: dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

- Khái niệm mâu thuẫn biện chứng: Là mâu thuẫn trong đó bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Các mặt đối lập liên hệ với nhau, thâm nhập vào nhau, tác động qua lại với nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau nhưng bài trừ, phủ định lẫn nhau.

b. Các tính chất chung của mâu thuẫn

- *Tính khách quan:* Mâu thuẫn tồn tại khách quan ở các sự vật hiện tượng, do các yếu tố bên trong cấu thành sự vật quy định

- *Tính phổ biến:* Mâu thuẫn có tính phổ biến, vì không có sự vật hiện tượng nào tồn tại, vận động và phát triển mà không có mâu thuẫn. Mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

- *Tính đa dạng, phong phú:* Mâu thuẫn rất đa dạng, phong phú vì thế giới vật chất

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t29,tr240

tồn tại rất đa dạng phong phú. Mỗi sự vật hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử, cụ thể khác nhau, chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Mâu thuẫn có nhiều loại: mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng,... Những sự phân chia này chỉ mang tính tương đối tùy vào phạm vi quan hệ cụ thể mà chúng ta xem xét.

c. *Quá trình vận động của mâu thuẫn*

- *Sự thống nhất của các mặt đối lập.*

Khái niệm *sự thống nhất của các mặt đối lập* chỉ sự liên hệ chặt chẽ, quy định, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình, không có mặt này thì cũng không có mặt kia và ngược lại.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn bao hàm sự đồng nhất của các mặt đó. Do có sự đồng nhất của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn, đến một lúc nào đó, mặt đối lập này có thể chuyển hoá sang mặt đối lập kia – khi xét về một vài đặc trưng nào đó.

Sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ có tính chất tạm thời, tương đối, chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định. Đó chính là nguyên nhân của trạng thái đứng im tương đối của các sự vật hiện tượng

- *Đấu tranh giữa các mặt đối lập là khuynh hướng tác động qua lại theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.*

Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập hết sức đa dạng. Tính đa dạng đó tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng, phụ thuộc vào lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập, phụ thuộc vào điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nói lên mặt biến đổi thường xuyên của sự vật, qui định sự tự vận động của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan. Đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối qui định tính tuyệt đối của sự vận động, phát triển của sự vật

Trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. Khi xem xét mỗi

quan hệ như vậy, V.I.Lênin viết: “ *sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển của vận động là tuyệt đối*”.¹

- *Sự chuyển hóa của các mặt đối lập:*

Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa giữa các mặt đối lập là một quá trình. Lúc đầu khi mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện chỉ là sự khác biệt. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt, hội đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hoá lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết.. Mâu thuẫn cũ mất đi được thay thế bằng mâu thuẫn mới. Do đó, đấu tranh giải quyết mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của sự vật hiện tượng của giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

Tóm lại, sự vật nào cũng bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, thống nhất làm tiền đề cho đấu tranh, đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, cuộc đấu tranh của các mặt đối lập đến một giai đoạn nhất định phá vỡ sự thống nhất cũ, chất cũ mất đi, chất mới ra đời lại bao hàm sự thống nhất và những mâu thuẫn mới và cuộc đấu tranh của các mặt đối lập lại bắt đầu...

d. Ý nghĩa phương pháp luận

Khi xem xét một sự vật hiện tượng phải phát hiện ra các mâu thuẫn, nhất là mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu trong mỗi giai đoạn phát triển của nó: Muốn phát hiện một mâu thuẫn, phải phân tích đầy đủ được các mặt đối lập, những khuynh hướng trái ngược nhau trong một thể thống nhất. Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động qua lại và điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. Có như vậy mới hiểu đúng mâu thuẫn, thấy được xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn, thúc đẩy sự vật phát triển.

Sử dụng nhiều hình thức, phương pháp đấu tranh giải quyết mâu thuẫn, chống thái độ chủ quan, thoả hiệp... trong đấu tranh. Chỉ có thúc đẩy đấu tranh giải quyết mâu thuẫn mới là động lực phát triển, không được điều hoà mâu thuẫn. Phải tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng giải quyết mâu thuẫn. Một mặt, phải chống thái độ chủ quan nóng vội; mặt khác, phải nắm chắc các điều kiện khách quan, làm cho các điều kiện giải quyết mâu thuẫn nhanh chín muồi. Mâu thuẫn được giải quyết, thì lại xuất hiện các mâu thuẫn mới. Quá trình nghiên cứu, thúc đẩy đấu tranh giải quyết mâu thuẫn vừa liên tục, vừa tìm ra các hình thức giải quyết mâu thuẫn một cách linh hoạt, phù hợp với từng mâu thuẫn và điều kiện cụ thể của mỗi sự vật hiện tượng.

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t29,tr.397.

Trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn, càng phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định để tìm ra phương pháp giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất.

2.4.3. Quy luật phủ định của phủ định

Vai trò, vị trí của quy luật: Đây là một trong những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật phủ định của phủ định là quy luật về khuynh hướng cơ bản, phổ biến của mọi sự vận động, phát triển. Đó là khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật thông qua những lần phủ định biện chứng mang tính chu kì theo hình thức “xoáy ốc”.

a. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng của nó

- *Phủ định:* Là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.

- *Phủ định biện chứng:* Là quá trình hình thành, phát triển của cái mới trên cơ sở loại bỏ những cái tiêu cực, cái lạc hậu trong cái cũ, giữ lại cái tiến bộ, cái tích cực và đem vào trong thành phần của cái mới sau khi đã cải tiến chúng. Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

b. Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng

Thứ nhất, phủ định biện chứng mang tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu, bên trong của bản thân sự vật; tạo ra khả năng ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ, nhờ đó tạo nên xu hướng phát triển của chính bản thân sự vật, Phủ định biện chứng là sự tự thân phủ định.

Thứ hai, phủ định biện chứng mang tính kế thừa, là nhân tố liên hệ giữa cái cũ và cái mới. Phủ định biện chứng không phải là sự thủ tiêu, sự phá huỷ hoàn toàn, phủ định sạch trơn cái cũ. Trái lại, quá trình phủ định biện chứng bao hàm cả việc giữ lại nội dung tích cực, hạt nhân hợp lí của cái bị phủ định. Với nghĩa như vậy, phủ định đồng thời cũng khẳng định. Diễn đạt tư tưởng đó, V.I.Lênin viết: “*Không phải sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định hoài nghi, không phải do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện*

chúng... mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định”¹.

c. Phủ định của phủ định

Trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng, phủ định biện chứng là quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức “ xoáy ốc”.

- Quá trình phủ định: với tư cách là kết quả của “phủ định lần thứ nhất”, cái mới cũng chứa đựng trong bản thân mình xu hướng dẫn tới những lần phủ định tiếp theo - phủ định của phủ định. Chỉ có thông qua phủ định của phủ định mới dẫn tới việc đòi một sự vật, trong đó có sự lặp lại một số đặc trưng cơ bản của cái xuất phát ban đầu, nhưng theo chiều hướng đi lên, trên cơ sở cao hơn.

- Số lần phủ định với mỗi chu kỳ của từng sự vật cụ thể có thể không giống nhau, có chu kỳ chỉ qua hai lần phủ định nhưng cũng có chu kỳ số lần phủ định hơn hai. Dù chu kỳ vận động phát triển là hai hay hơn hai thì khái quát lại vẫn chỉ có hai lần phủ định cơ bản.

+ Phủ định lần 1: làm cho sự vật trở thành cái đối lập với chính nó, tức là chuyển sang cái phủ định. $A \rightarrow B$

+ Phủ định lần 2: Sự vật mới ra đời, đối lập với cái đối lập nên sự vật dường như quay lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn vì nó tổng hợp được những nhân tố tích cực của cái ban đầu và của cái phủ định lần 1: $A \rightarrow B \rightarrow A'$

Mỗi lần phủ định là kết quả đấu tranh và chuyển hoá của các mặt đối lập trong bản thân sự vật.

- Kết quả của sự phủ định của phủ định là điểm kết thúc một chu kỳ phát triển này, đồng thời lại là điểm khởi đầu cho một chu kỳ mới tiếp theo. Sự vật lại tiếp tục phủ định biện chứng mình để phát triển, luôn có sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ.

- Đặc điểm của phủ định biện chứng: sự phát triển dường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn.

- Quy luật phủ định của phủ định khái quát xu hướng tất yếu tiến lên của sự vật - xu hướng phát triển nhưng sự phát triển đó không diễn ra theo đường thẳng mà theo đường “xoáy ốc”. Mỗi vòng mới của đường “xoáy ốc” thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển, đồng thời dường như quay lại cái đã qua, dường như lặp lại vòng trước. Sự nối tiếp

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981, t.29, tr.245.

nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển, tính vô tận của sự tiến lên từ thấp đến cao. Quy luật này nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định. Do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả phát triển trước đó, mà nó kế thừa, gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

d. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần lưu ý rằng cái mới nhất định sẽ thay thế cái cũ, cái tiến bộ nhất định sẽ chiến thắng cái lạc hậu. Cần khẳng định niềm tin vào xu hướng tất yếu là phát triển tiến lên của cái tiến bộ, đó là biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng.

- Phải biết phát hiện và quý trọng cái mới, mặc dù lúc đầu nó còn yếu ớt, ít ỏi, phải ra sức bồi dưỡng, phát huy cái mới, tạo điều kiện cho nó chiến thắng cái cũ.

- Cái mới ra đời từ cái cũ, nó kế thừa tất cả những gì tích cực của cái cũ. Vì vậy chúng ta cần chống thái độ phủ định sạch trơn cái cũ. Trong khi chống thái độ phủ định sạch trơn, chúng ta phải khắc phục thái độ bảo thủ, khư khư giữ lại cả những cái lỗi thời, cản trở sự phát triển của lịch sử.

- Trong quá trình phủ định cái cũ, phải biết kế thừa có phê phán, có chọn lọc những cái vốn là tinh hoa, là những mặt tích cực của cái cũ, bổ sung hoàn chỉnh những mặt mới phù hợp với hiện thực khách quan.

2.5. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Trong chủ nghĩa Mác – Lênin, lý luận nhận thức (nhận thức luận) là một nội dung cơ bản của phép biện chứng. Đó chính là học thuyết về sự nhận thức của con người đối với thế giới khách quan thông qua hoạt động thực tiễn; nghiên cứu, lý giải một loạt hệ vấn đề cơ bản về sự nhận thức như: bản chất của nhận thức, quy luật cơ bản của sự nhận thức, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí nhằm phục vụ hoạt động thực tiễn của con người.

2.5.3. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

** Khái niệm thực tiễn*

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con

người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động bản chất của con người. Nếu con vật chỉ hoạt động theo bản năng nhằm thích nghi một cách thụ động với thế giới bên ngoài, thì con người, nhờ vào thực tiễn như là hoạt động có mục đích, có tính xã hội của mình mà cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới và để làm chủ thế giới. Vì vậy, có thể nói rằng thực tiễn là *phương thức tồn tại cơ bản* của con người và xã hội, là *phương thức đầu tiên và chủ yếu của mối quan hệ giữa con người và thế giới.*

** Ba hình thức cơ bản của thực tiễn*

- *Hoạt động sản xuất vật chất:* Đây là dạng hoạt động thực tiễn nguyên thủy nhất và cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và quyết định các dạng khác của hoạt động thực tiễn, nó tạo thành cơ sở của tất cả các hình thức khác của hoạt động sống của con người, giúp con người thoát khỏi giới hạn tồn tại của động vật.

- *Hoạt động chính trị - xã hội* là loại hình thực tiễn nhằm biến đổi các quan hệ xã hội, chế độ xã hội.

- *Hoạt động thực nghiệm khoa học* (bao gồm cả thực nghiệm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội), đây là dạng hoạt động thực tiễn diễn ra trong những điều kiện " nhân tạo" mà những kết quả của nó dù là thành công hay thất bại đều có ý nghĩa quan trọng vì nó rút ngắn được quá trình nhận thức nhằm làm cho hoạt động thực tiễn ngày càng hiệu quả.

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế cho nhau, song chúng có quan hệ chặt chẽ tác động qua lại với nhau, trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động có vai trò quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định đối với các loại hoạt động thực tiễn khác

b. Nhận thức và các trình độ của nhận thức

** Khái quát các quan niệm của các trào lưu triết học trước Mác về nhận thức*

- CNDT chủ quan: Nhận thức chỉ là phức hợp của những cảm giác của con người.
CNDT khách quan: Nhận thức là sự hồi tưởng lại của linh hồn...

- CNDV trước Mác: Thừa nhận thế giới hiện thực tồn tại khách quan, là đối tượng nhận thức. Con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan. Nhưng do trực quan,

máy móc, họ coi nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật.

* *Quan niệm về nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng*: Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó

- *Các nguyên tắc của nhận thức*:

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập đối với ý thức con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người, không có gì là không thể nhận thức được, chỉ có cái con người chưa nhận thức được; coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người.

Ba là, khẳng định sự phản ánh của ý thức là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo; tự chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn...

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

- *Các trình độ nhận thức bao gồm*:

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận:

+ *Nhận thức kinh nghiệm*: Là hình thức nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, hay trong các kinh nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức này là những tri thức kinh nghiệm. Tri thức này có hai loại là tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học

+ *Nhận thức lý luận* là nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật hiện tượng, nó được hình thành và phát triển trên cơ sở của nhận thức kinh nghiệm và phản ánh cái bản chất mang tính quy luật của sự vật hiện tượng.

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận. Nhận thức kinh nghiệm cung cấp những tư liệu phong phú cụ thể trên cơ sở đó giúp cho nhận thức lý luận vạch ra bản chất của sự vật hiện tượng.

Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học:

+ *Nhận thức thông thường* (nhận thức tiền khoa học) là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó

phản ánh sự vật với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Do đó, *Nhận thức thông thường* mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày

+ *Nhận thức khoa học* được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng lôgic đó là các khái niệm, các quy luật khoa học.

Giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học: Nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học, là nguồn chất liệu để xây dựng nội dung của các khoa học, tuy nhiên nhận thức thông thường mới chỉ dừng lại cái bề ngoài ngẫu nhiên không bản chất của đối tượng. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học phải thông qua khả năng tổng kết trừu tượng khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Song khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học nó tác động trở lại nhận thức thông thường, làm cho nhận thức thông thường phát triển và tăng cường nội dung khoa học.

b. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

- *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức*:

+ Chính từ trong quá trình hoạt động thực tiễn, cải tạo thế giới mà nhận thức ở con người được hình thành và phát triển.

+ Bằng hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới, buộc thế giới bộc lộ những thuộc tính, quy luật để con người nhận thức. Chỉ có thông qua hoạt động tác động của con người vào thế giới khách quan thì mới đem lại những tài liệu nhất định về thế giới. Như vậy thực tiễn cung cấp những tài liệu cho nhận thức, cho lý luận, mọi tri thức xét đến cùng đều bắt nguồn từ thực tiễn. Con người sẽ không có nhận thức và hiểu biết nào hết nếu không có thực tiễn.

- *Thực tiễn là động lực và mục đích của nhận thức*:

+ Thực tiễn luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển. Vì vậy thực tiễn đòi hỏi phải có tri thức mới, nó đặt ra nhiệm vụ, vấn đề mà nhận thức phải đáp ứng. Hoạt động thực tiễn thúc đẩy sự ra đời và phát triển của nhận thức con người.

+ Nhận thức có mục đích cải tạo thế giới, phục vụ cho nhu cầu đời sống con người, mọi nhận thức của con người đều xuất phát từ những mục đích nhất định. Nhận thức phải quay về phục vụ thực tiễn, kết quả nhận thức phải hướng dẫn chỉ đạo thực tiễn vì mục đích cuối cùng của nhận thức không phải là bản thân tri thức mà là nhằm cải tạo hiện thực khách

quan phục vụ đời sống vật chất và tinh thần của XH, tri thức khoa học chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi nó vận dụng vào thực tiễn.

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý:*

+ Mác đã khẳng định: Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý.

+ Tuy nhiên, chúng ta phải tìm hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý một cách biện chứng, nghĩa là vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối.

+ Tính tuyệt đối là vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm nghiệm chân lý, thực tiễn ở mỗi giai đoạn lịch sử có thể xác nhận được chân lý.

+ Tính tương đối là vì thực tiễn không đứng nguyên một chỗ mà luôn vận động và phát triển.

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Đó là: Nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn tránh chủ quan duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu hoặc thực dụng hay chủ nghĩa kinh nghiệm. Do đó, nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn là nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thực tiễn và hoạt động lý luận. Lý luận không có thực tiễn là lý luận suông và ngược lại thực tiễn không có lý luận là thực tiễn mù quáng.

2.5.4. Con đường biện chứng của nhận thức chân lý

a. Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Trong tác phẩm bút ký triết học, V.I.Lênin đã khái quát: “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn- đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan*”

* **Nhận thức cảm tính:** Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức; giai đoạn con người sử dụng các giác quan để nắm bắt các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, giúp con người hiểu biết được cái bề ngoài của sự vật. (Các hình thức nhận thức cảm tính: Cảm giác, Tri giác, Biểu tượng).

- *Cảm giác:* Là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người. Cảm giác có vai trò to lớn trong quá trình nhận thức vì nó đem lại tài liệu đầu tiên cho quá trình nhận thức. Tất cả những hình thức tiếp theo của nhận thức đều dựa trên những tài liệu do cảm giác cung cấp

- *Tri giác*: Là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan, nó là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

- *Biểu tượng*: Là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động - đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

* **Nhận thức lý tính**: Là giai đoạn phát triển cao của nhận thức, phản ánh gián tiếp trừu tượng, khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất, quy luật của đối tượng. Hình thức nhận thức lý tính gồm có:

- *Khái niệm*: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, là kết quả của sự tổng hợp khái quát những tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại, nó khái quát những thuộc tính cơ bản có tính bản chất của một lớp sự vật.

- *Phán đoán*: Là quá trình liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng.

- *Suy luận*: Là quá trình liên kết các phán đoán với nhau để rút ra tri thức mới về sự vật. Suy luận là phương tiện hùng mạnh của tư duy trừu tượng thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ những cái đã biết đến những cái chưa biết một cách gián tiếp. Có thể nói toàn bộ các khoa học được xây dựng trên hệ thống các suy luận và nhờ có suy luận mà con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan

* **Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính với thực tiễn**:

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn, hai trình độ khác nhau của nhận thức có quan hệ biện chứng với nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn là cơ sở của nhận thức lý tính thì nhờ có tính khái quát cao, nhận thức lý tính lại có thể hiểu biết được bản chất quy luật vận động và phát triển của sự vật giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng đắn và trở nên sâu sắc.

- Nhận thức lý tính được hình thành sẽ có tác dụng chỉ đạo, vạch đường cho hoạt động thực tiễn, và thông qua hoạt động thực tiễn để kiểm nghiệm xem nhận thức đúng hay sai, từ đó, bổ sung và phát triển nhận thức của con người.

b. Chân lý và vai trò của chân lý

* **Khái niệm chân lý**: Chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

* **Tính chất của chân lý**:

- *Tính khách quan* là tính độc lập về nội dung phản ánh của chân lý đối với ý thức của con người và loài người.

- *Tính tuyệt đối* của chân lý là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan.

- *Tính tương đối* của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan.

Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau. Một mặt, tính tuyệt đối của chân lý là tổng số các tính tương đối, mặt khác, trong mỗi tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối.

Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý, hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ, ngược lại sẽ rơi vào chủ quan tương đối, từ đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuyết hoài nghi và thuyết không thể biết.

- *Tính cụ thể*: là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

* *Vai trò của chân lý đối với thực tiễn*:

- Chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

- Chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

- Phải coi chân lý cũng là một quá trình, thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào trong hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn, nâng cao hiệu quả hoạt động cải biến giới tự nhiên và xã hội.

- Coi trọng tri thức khoa học và tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào trong các hoạt động kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của những hoạt động đó về thực chất cũng chính là phát huy vai trò của chân lý khoa học trong thực tiễn hiện nay.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ VẤN ĐỀ THẢO LUẬN

Câu 1: Phép biện chứng là gì? Hãy phân biệt biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan, phép biện chứng và phép siêu hình.

Câu 2: Hãy phân tích khái niệm phép biện chứng duy vật, tính khoa học và vai trò của nó trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Câu 3: Hãy phân tích nội dung nguyên lý về sự phát triển và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý, từ đó vận dụng vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân?

Câu 4: Hãy phân tích nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý, từ đó vận dụng vào hoạt động nhận thức và thực tiễn.

Câu 5: Hãy phân tích nội dung của các cặp phạm trù và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của các nội dung đó.

Câu 6: Hãy phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật *chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại*, lấy ví dụ vận dụng nội dung quy luật vào thực tiễn.

Câu 7: Hãy phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật *thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập* và cho ví dụ minh họa.

Câu 8: Hãy phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật *phủ định của phủ định* và cho ví dụ minh họa.

Câu 9: Thực tiễn là gì? Hãy phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

Câu 10: Hãy phân tích con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý? Ý nghĩa của vấn đề này là gì?

Một số vấn đề thảo luận:

1. Hãy lấy các ví dụ thực tiễn để phân biệt quan điểm toàn diện với sự phiến diện, chiết trung, nguy biến.
2. Hãy lấy những ví dụ thực tiễn để phân biệt quan điểm phát triển với sự bảo thủ, trì trệ.
3. Hãy lấy ví dụ minh họa cho mối quan hệ giữa các phạm trù trong các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.
4. Hãy bình luận câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “*Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không có liên hệ với thực tiễn là lý luận suông*”.